

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 29 /2025/QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 24 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2; khoản 2 Điều 3 Quyết định số 60/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 về việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn huyện Quỳnh Hợp giai đoạn 2020-2024

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai 2024, Luật Nhà ở 2024, Luật Kinh doanh Bất động sản 2024 và Luật Các tổ chức tín dụng 2024 được thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2025/HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh thông qua bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 2545/TTr-STNMT ngày 13 tháng 5 năm 2025.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2; khoản 2 Điều 3 Quyết định số 60/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 về việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn huyện Quỳnh Hợp giai đoạn 2020-2024.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2; khoản 2 Điều 3 Quyết định số 60/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 về việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn huyện Quỳnh Hợp giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024 như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2 như sau:

“1. Bảng giá đất ở trên địa bàn (tài phụ lục chi tiết kèm theo).

2. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (không bao gồm đất thương mại, dịch vụ): Bằng 20% mức giá đất ở liền kề (cùng vị trí tuyến đường) hoặc đất ở có vị trí tương đương (cùng tuyến đường và hạ tầng như nhau).

3. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ: Bằng 25% mức giá đất ở liền kề (cùng vị trí tuyến đường) hoặc đất ở có vị trí tương đương (cùng tuyến đường và hạ tầng như nhau).

4. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phục vụ mục đích khai thác khoáng sản: Bằng 40% mức giá đất ở liền kề (cùng vị trí tuyến đường) hoặc vị trí tương đương”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 như sau:

“2. Đối với những khu đất, thửa đất ở và đất phi nông nghiệp tiếp giáp ít nhất 02 mặt đường giao nhau, trên cơ sở Bảng giá quy định tại khoản 1, khoản 2, và khoản 3 Điều 2 (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này) mức giá còn được xác định như sau:

a) Mức giá tăng thêm tối thiểu 10% so với khu đất, thửa đất trên cùng tuyến đường có mức giá cao hơn (áp dụng đối với khu đất, thửa đất có chiều sâu từ 30m trở xuống tính từ chỉ giới xây dựng đường).

b) Đối với những khu đất, thửa đất có chiều sâu trên 30m tính từ chỉ giới xây dựng đường, ngoài việc xác định mức giá lô góc tăng thêm 10% theo quy định tại điểm a khoản này, thì mức giá của phần diện tích đất còn lại được xác định như sau:

- Xác định giá phần diện tích 20m đầu tiên bám đường (vị trí 1) theo thứ tự từ đường có mức giá cao đến đường có mức giá thấp;

- Phần diện tích còn lại được xác định theo tuyến đường có mức giá cao nhất bằng phương pháp phân lớp tại khoản 1 Điều này. Việc phân lớp đối với tuyến đường tiếp giáp còn lại chỉ được thực hiện khi mức giá của tuyến đường này không thấp hơn 60% so với mức giá của tuyến đường có mức giá cao hơn”.

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng; Chi cục trưởng Chi Cục Thuế Khu vực X; Chủ tịch UBND huyện Quỳnh Hợp; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Quyết định này bãi bỏ Quyết định số 14/2022/QĐ-UBND ngày 06/01/2022 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung quy định tại Phụ lục kèm theo khoản 1 Điều 2 Quyết định số 60/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn huyện Quỳnh Hợp giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024./.

Nơi nhận:

- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp (k/t);
- Như Điều 3;
- Chủ tịch (UBND tỉnh để b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- Phó VP TC UBND tỉnh;
- CT UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Lưu VT, NN (9).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phùng Thành Vinh



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN THỊ TRẤN QUỲ HỢP - HUYỆN QUỲ HỢP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
I	THỊ TRẤN QUỲ HỢP					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 48C và QL 48D đoạn qua thị trấn Quỳ Hợp, huyện Quỳ Hợp					
1.1	Quốc lộ 48 C	Khu Công nghiệp Thung Khuộc (từ thửa số 12, 17, tờ bản đồ số 07)	Cầu Thực phẩm (đến thửa số 40, 365 , tờ bản đồ số 07)	4.000.000	10.000.000	
1.2	Quốc lộ 48 C	Cầu Thực Phẩm (từ thửa số 198,249 , tờ bản đồ số 16)	Đường rẽ công chào khối Hợp Quanng (đến thửa số 160,355 , tờ bản đồ số 16)	7.000.000	12.000.000	
1.3	Quốc lộ 48 C	Đường rẽ công chào khối Hợp Quanng (từ thửa số 195,208 , tờ bản đồ số 16)	Ngã tư chợ thị trấn (đến thửa số 360, 414 , tờ bản đồ số 15)	7.000.000	14.000.000	
1.4	Quốc lộ 48 C	Ngã tư chợ thị trấn (từ thửa số 409, 412 , tờ bản đồ số 15)	Ngã tư Bưu điện (đến thửa số 383,489 , tờ bản đồ số 15)	12.000.000	25.000.000	
1.5	Quốc lộ 48 C	Ngã tư Bưu điện (từ thửa số 410,465 , tờ bản đồ số 15)	Cầu Công an (đến thửa số 299 , tờ bản đồ số 14)	10.000.000	25.000.000	
1.6	Quốc lộ 48 C	Cầu Công an (từ thửa số 297 , tờ bản đồ số 14)	Ngã ba xưởng luyện (đến thửa số 247, 277 , tờ bản đồ số 13)	8.000.000	25.000.000	
1.7	Quốc lộ 48 C	Ngã ba xưởng luyện (từ thửa số 407,418 , tờ bản đồ số 13)	Công chào khối Hợp Châu (đến thửa số 97, 142 , tờ bản đồ số 12)	8.000.000	20.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.8	Quốc lộ 48 C	Cổng chào khối Hợp Châu (từ thửa số 96, 141 , tờ bản đồ số 12)	Cầu Nậm Tôn (đến thửa số 160,355 , tờ bản đồ số 16)	6.000.000	14.000.000	
1.9	Quốc lộ 48 D	Ngã ba Quỹ tín dụng nhân dân Thị trấn (từ thửa số 61, tờ bản đồ số 17)	Cầu Sông Dinh (đến thửa số 28, tờ bản đồ số 27)	1.000.000	3.500.000	
2	Đường huyện lộ đoạn qua thị trấn Quỳnh Hợp, huyện Quỳnh Hợp					
2.1	Đường huyện	Ngã tư chợ thị trấn (từ thửa số 415 , tờ bản đồ số 15)	Đường rẽ khối Hợp Nhất (đến thửa số 538,541 , tờ bản đồ số 15)	3.600.000	7.000.000	
2.2	Đường huyện	Đường rẽ khối Hợp Nhất (từ thửa số 11 , tờ bản đồ số 20)	Ngã tư khối Hợp Nhất - khối 3 (đến thửa số 215 , tờ bản đồ số 20)	2.000.000	5.000.000	
2.3	Đường huyện	Ngã tư khối Hợp Nhất - khối 3 (từ thửa số 268 , tờ bản đồ số 20)	Cầu tràn Châu Đình (đến thửa số 28 , tờ bản đồ số 25)	700.000	3.500.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI , XÓM					
1	Đường nội thị chính, nối các tuyến đường QL thị trấn Quỳnh Hợp, huyện Quỳnh Hợp					
1.1	Đường nội thị, nối tuyến đường QL 48 C	Đường rẽ khối Hợp Sơn (từ thửa số 103 , tờ bản đồ số 12)	Đường khối (đến thửa số 73 , tờ bản đồ số 12)	1.000.000	3.500.000	
1.2	Đường nội thị, nối tuyến đường QL 48 C	Đường rẽ khối Hợp Sơn (từ thửa số 106 , tờ bản đồ số 12)	Đường khối (đến thửa số 77 , tờ bản đồ số 12)	1.000.000	3.500.000	
1.3	Đường nội thị, nối tuyến đường QL 48 C	Đường rẽ khối Hợp Sơn (từ thửa số 281 , tờ bản đồ số 12)	Đường khối (đến thửa số 80 , tờ bản đồ số 12)	1.000.000	3.500.000	
1.4	Đường nội thị, nối tuyến đường QL 48 C	Đường rẽ khối Hợp Sơn (từ thửa số 84 , tờ bản đồ số 12)	Đường khối (đến thửa số 69 , tờ bản đồ số 12)	1.000.000	3.500.000	
1.5	Đường nội thị, nối tuyến đường QL 48 C	Đường rẽ khối Hợp Châu (từ thửa số 337 , tờ bản đồ số 12)	Đường khối (đến thửa số 210 , tờ bản đồ số 12)	1.000.000	3.500.000	
1.6	Đường nội thị, nối tuyến đường QL 48 C	Đường rẽ khối Hợp Châu (từ thửa số 161 , tờ bản đồ số 12)	Đường khối (đến thửa số 236 , tờ bản đồ số 12)	1.000.000	3.500.000	
1.7	Đường nội thị, nối tuyến đường QL 48 C	Đường rẽ khối Hợp Châu (từ thửa số 165 , tờ bản đồ số 12)	Đường khối (đến thửa số 216 , tờ bản đồ số 12)	1.000.000	3.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.8	Đường nội thị, nối tuyến đường QL 48 C	Đường rẽ khối Hợp Sơn- Hợp Thái (từ thửa số 413 , tờ bản đồ số 13)	Đường khối (đến thửa số 178 , tờ bản đồ số 13)	1.000.000	3.500.000	
1.9	Đường nội thị, nối tuyến đường QL 48 C	Đường rẽ cổng chào khối Hợp Thái (từ thửa số 197 , tờ bản đồ số 13)	Đường khối (đến thửa số 126 , tờ bản đồ số 13)	1.000.000	3.500.000	
1.10	Đường nội thị, nối tuyến đường QL 48 C	Đường rẽ khối Hợp Châu (từ thửa số 161 , tờ bản đồ số 13)	Đường khối (đến thửa số 377 , tờ bản đồ số 13)	1.000.000	3.500.000	
1.11	Đường nội thị, nối tuyến đường QL 48 C	Đường rẽ Ngã ba NHĐT (từ thửa số 203 , tờ bản đồ số 13)	Đường khối Hợp Thái, Hợp Tiến (đến thửa số 57 , tờ bản đồ số 13)	2.500.000	4.500.000	
1.12	Đường nội thị, nối tuyến đường QL 48 C	Đường rẽ Ngã ba NHĐT (từ thửa số 59 , tờ bản đồ số 13)	Đường khối Hợp Thái, Hợp Tiến, Hợp Bình, Hợp Hòa (đến thửa số 9 , tờ bản đồ số 13)	1.000.000	4.500.000	
1.13	Đường nội thị, nối tuyến đường QL 48 C	Đường rẽ Ngã ba NHĐT (từ thửa số 164 , tờ bản đồ số 9)	Đường khối Hợp Tiến, Hợp Bình, Hợp Hòa (đến thửa số 180 , tờ bản đồ số 9)	1.000.000	4.500.000	
1.14	Đường nội thị, nối tuyến đường QL 48 C	Đường cầu trần khối Hợp Hòa (từ thửa số 177 , tờ bản đồ số 9)	trường TH thị trấn (đến thửa số 139 , tờ bản đồ số 10)	1.500.000	4.500.000	
1.15	Đường nội thị, nối tuyến đường QL 48 C	Đường rẽ Ngã ba Xưởng luyện (từ thửa số 297 , tờ bản đồ số 13)	Trạm y tế thị trấn (đến thửa số 378 , tờ bản đồ số 13)	3.500.000	7.000.000	
1.16	Đường nội thị, nối tuyến đường QL 48 C	Đường rẽ Ngã ba NHĐT (từ thửa số 289 , tờ bản đồ số 13)	Sân trường THPT Quý Hợp (đến thửa số 383 , tờ bản đồ số 13)	2.000.000	7.000.000	
1.17	Đường nội thị, nối tuyến đường QL 48 C	Cổng chào khối Hợp Tiến (từ thửa số 216 , tờ bản đồ số 14)	Đường rẽ nhà nghỉ Hùng Hiền (đến thửa số 179 , tờ bản đồ số 14)	2.000.000	7.000.000	
1.18	Đường nội thị, nối tuyến đường QL 48 C	Đường rẽ nhà nghỉ Hùng Hiền (từ thửa số 166 , tờ bản đồ số 14)	Cầu khối Hợp Tiến, Hợp Hòa (đến thửa số 453 , tờ bản đồ số 14)	1.000.000	3.500.000	
1.19	Đường nội thị, nối tuyến đường QL 48 C	Cầu công an (từ thửa số 300 , tờ bản đồ số 14)	Đường vào Phù Huống (đến thửa số 187 , tờ bản đồ số 14)	3.500.000	7.000.000	
1.20	Đường nội thị, nối tuyến đường QL 48 C	Cầu công an (từ thửa số 366 , tờ bản đồ số 14)	Đường vào Phù Huống (đến thửa số 154 , tờ bản đồ số 10)	2.000.000	7.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.21	Đường nội thị, nối tuyến đường QL 48 C	Đường rẽ trường MN Sao Mai (từ thửa số 18 , tờ bản đồ số 14)	Ngã tư TT hướng nghiệp dạy nghề (đến thửa số 19 , tờ bản đồ số 15)	2.000.000	3.500.000	
1.22	Đường nội thị, nối tuyến đường QL 48 C	Cổng chào khối Bắc Hồ (từ thửa số 426 , tờ bản đồ số 14)	Đường vào trường MN Sao Mai (đến thửa số 208 , tờ bản đồ số 14)	2.000.000	3.500.000	
1.23	Đường nội thị, nối tuyến đường QL 48 C	Cổng chào khối Bắc Hồ (từ thửa số 192 , tờ bản đồ số 14)	Đường vào trường MN Sao Mai (đến thửa số 37 , tờ bản đồ số 14)	1.000.000	3.500.000	
1.24	Đường nội thị, nối tuyến đường QL 48 C	Ngã Tư Bưu điện (từ thửa số 380 , tờ bản đồ số 15)	Đi TT hướng nghiệp dạy nghề (đến thửa số 639 , tờ bản đồ số 15)	3.600.000	7.000.000	
1.25	Đường nội thị, nối tuyến đường QL 48 C	Ngã Tư Bưu điện (từ thửa số 586 , tờ bản đồ số 15)	Đi TT hướng nghiệp dạy nghề (đến thửa số 687 , tờ bản đồ số 15)	2.500.000	7.000.000	
1.26	Đường nội thị, nối tuyến đường QL 48 C	Ngã Tư chợ (từ thửa số 361 , tờ bản đồ số 15)	Hội trường khối 4 (đến thửa số 149 , tờ bản đồ số 15)	2.000.000	7.000.000	
1.27	Đường nội thị, nối tuyến đường QL 48 C	Ngã Tư Bưu điện (từ thửa số 470 , tờ bản đồ số 15)	Nghĩa trang liệt sỹ (đến thửa số 52 , tờ bản đồ số 20)	4.200.000	7.000.000	
1.28	Đường nội thị, nối tuyến đường QL 48 C	Trạm y tế thị trấn (từ thửa số 08 , tờ bản đồ số 18)	Xưởng luyện thiếc (đến thửa số 226 , tờ bản đồ số 18)	1.500.000	7.000.000	
1.29	Đường nhựa nội thị, nối tuyến đường QL 48 C	Ngã ba xưởng luyện thiếc (từ thửa số 19 , tờ bản đồ số 23)	đập tràn khối 6 (đến thửa số 30 , tờ bản đồ số 24)	1.200.000	7.000.000	
1.30	Đường nhựa nội thị, nối tuyến đường QL 48 C	Nghĩa trang liệt sỹ (từ thửa số 56 , tờ bản đồ số 20)	đập tràn khối 6 (đến thửa số 09 , tờ bản đồ số 25)	2.000.000	7.000.000	
1.31	Đường nhựa nội thị, nối tuyến đường QL 48 C	Trường tiểu học thị trấn (từ thửa số 356 , tờ bản đồ số 11)	Đi TT hướng nghiệp dạy nghề (đến thửa số 343 , tờ bản đồ số 10)	1.000.000	5.000.000	
2	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI, XÓM					
2.1	Khối Hợp Quang thị trấn Quỳ Hợp	Các thửa đất còn lại của khối Hợp Quang		500.000	2.500.000	
2.2	Khối Hợp Nhất thị trấn Quỳ Hợp	Các thửa đất còn lại của khối Hợp Nhất		400.000	2.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.3	Khối 3 thị trấn Quỳnh Hợp	Các thửa đất còn lại của khối 3		400.000	2.500.000	
2.4	Khối 4 (khu vực khối Hợp Tâm cũ) thị trấn Quỳnh Hợp	Các thửa đất còn lại của khối 4		600.000	2.500.000	
2.5	Khối 4 (khu vực khối Hợp Tân cũ) thị trấn Quỳnh Hợp	Các thửa đất còn lại của khối 4		300.000	2.500.000	
2.6	Khối 6 thị trấn Quỳnh Hợp	Các thửa đất còn lại của khối 6		300.000	2.500.000	
2.7	Khối Hợp Hòa thị trấn Quỳnh Hợp	Các thửa đất còn lại của khối Hợp Hòa		320.000	2.500.000	
2.8	Khối Hợp Bình thị trấn Quỳnh Hợp	Các thửa đất còn lại của khối Hợp Bình		320.000	2.500.000	
2.9	Khối Hợp Thái thị trấn Quỳnh Hợp	Các thửa đất còn lại của khối Hợp Thái		380.000	2.500.000	
2.10	Khối Hợp Tiến thị trấn Quỳnh Hợp	Các thửa đất còn lại của khối Hợp Tiến		420.000	2.500.000	
2.11	Khối 11 thị trấn Quỳnh Hợp	Các thửa đất còn lại của khối 11		380.000	2.500.000	
2.12	Khối Hợp Sơn thị trấn Quỳnh Hợp	Các thửa đất còn lại của khối Hợp Sơn		350.000	2.500.000	
2.13	Khối Hợp Châu thị trấn Quỳnh Hợp	Các thửa đất còn lại của khối Hợp Châu		350.000	2.500.000	
2.14	Khối Hợp Thành thị trấn Quỳnh Hợp	Các thửa đất còn lại của khối Hợp Thành		300.000	2.500.000	
2.15	Khối Bắc Hồ thị trấn Quỳnh Hợp	Các thửa đất còn lại của khối Bắc Hồ		600.000	2.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.16	Khối Hợp Thịnh thị trấn Quỳ Hợp	Các thửa đất còn lại của khối Hợp Thịnh		320.000	2.500.000	
2.17	Khối Hợp Trung thị trấn Quỳ Hợp	Các thửa đất còn lại của khối Hợp Trung		320.000	2.500.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ - HUYỆN QUỲ HỢP
(Ban hành kèm theo Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
I	XÃ NGHĨA XUÂN					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ					
1.1	Quốc Lộ 48 A	Cầu Dinh (xóm Dinh Phượng) (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 48)	Suối (Đất nhà ông Nguyễn Văn Dân; ông Đoàn Văn Thân) (đến thửa số 64,85; tờ bản đồ số 55)	5.000.000	9.000.000	
1.2	Quốc Lộ 48 A	Suối (Đất ông Nguyễn Văn Phương) (từ thửa số 65, tờ bản đồ số 55)	Cầu Tổng hợp (Đất ông Lê Hoàng Phi) (đến thửa số 8; tờ bản đồ số 61)	3.500.000	9.000.000	
1.3	Quốc Lộ 48 A	Cầu Tổng hợp (từ thửa số 15; tờ bản đồ số 61)	Đường sang Nghĩa Hưng (nối với đường QL 48E) (đến thửa số 2; tờ bản đồ số 65)	3.500.000	7.500.000	
1.4	Quốc Lộ 48 A	Đường sang Nghĩa Hưng (nối với đường QL 48E) từ thửa số 23; tờ bản đồ số 65)	Cổng phụ nhà máy đường (xóm Thành Xuân) (đến thửa số 106, tờ bản đồ số 67)	2.700.000	7.500.000	
1.5	Quốc Lộ 48 A	Ngã ba C8(xóm Thành Xuân) (từ thửa số 165; tờ bản đồ số 66)	Bưu điện xã (xóm Thành Xuân) (đến thửa số 25; tờ bản đồ số 30)	2.700.000	7.500.000	
1.6	Quốc Lộ 48 A	Dốc Khe Đổ(đoạn nhà máy đường) (từ thửa số 11; tờ bản đồ số 72)	Trường Tiểu học(xóm Khe Đổ) (đến thửa số 29; tờ bản đồ số 31)	1.500.000	6.000.000	
1.7	Quốc Lộ 48 A	Trường Tiểu học(xóm Khe Đổ) (từ thửa số 35; tờ bản đồ số 31)	Hết xóm Hợp Xuân (giáp Nghĩa Đàn) (đến thửa số 24; tờ bản đồ số 79)	1.300.000	6.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.8	Quốc lộ 48 E	Đường đi sang Nghĩa Hưng (xóm Liên Xuân (từ thửa số 90, tờ bản đồ số 61)	Giáp Cầu Dinh 3 (đến thửa số 137, tờ bản đồ số 22)	650.000	3.500.000	
1.9	Quốc lộ 48 E	Ngã ba C8(xóm Thành Xuân) (từ thửa số 133; tờ bản đồ số 66)	Ngã ba cốc chất (xóm Cốc Chát) (đến thửa số 47; tờ bản đồ số 73)	900.000	4.000.000	
1.10	Quốc lộ 48 E	Đoạn bắt đầu khu dân cư xóm Tàu (từ thửa số 123; tờ bản đồ số 37)	cuối khu dân cư xóm Tàu (đến thửa số 15; tờ bản đồ số 44)	500.000	3.000.000	
2	Đường huyện					
2.1		Ngã ba Cốc Chát(xóm Cốc Chát) (từ thửa số 50; tờ bản đồ số 73)	Đoạn cua xóm Cốc Chát đi kính (đến thửa số 129; tờ bản đồ số 80)	150.000	900.000	
2.2		Đoạn cua xóm Cốc Chát đi kính (từ thửa số 129; tờ bản đồ số 80)	Hết xóm Kính (giáp Minh Hợp) (đến thửa số 206; tờ bản đồ số 40)	150.000	900.000	
3	Đường xã					
3.1		Cổng Chào Hợp Xuân đi xóm Mỏ (từ thửa số 46; tờ bản đồ số 79)	Ngã ba xóm Mỏ (giáp công chào Tân Thành, Nghĩa Hiếu) (đến thửa số 58; tờ bản đồ số 82)	200.000	1.200.000	
3.2		Đường Dây Phượng (xóm Dinh Phượng) (từ thửa số 78 ; tờ bản đồ số 79)	Nhà Máy đá (đến thửa số 99; tờ bản đồ số 20)	600.000	3.600.000	
3.3		Đoạn đầu xóm Đột Vả (nhà máy đá) (từ thửa số 7; tờ bản đồ số 79)	Đến hết xóm Đột Vả (giáp xã Minh Hợp) (từ thửa số 36; tờ bản đồ số 64)	200.000	1.200.000	
3.4		Cổng chào xóm Đột Vả (từ thửa số 170 ; tờ bản đồ số 55)	Đoạn rẽ đi sang xã Minh Hợp (đến thửa số 127; tờ bản đồ số 24)	200.000	1.200.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI (XÓM, LÀNG)					
1	Xóm Dinh Phượng					
1.1	Trục đường chính	Đường Phía Sau chợ Dinh (từ thửa số 32, tờ bản đồ số 54)	trạm xá xã (đến thửa số 286, tờ bản đồ số 54)	200.000	1.200.000	
1.2	Trục đường chính	Từ đường QL 48 A (từ thửa số 21, tờ bản đồ số 54)	Trường tiểu học Nghĩa Xuân (đến thửa số 163, tờ bản đồ số 54)	300.000	1.800.000	
1.3	Trục đường chính	Từ đoạn ngã tư Dinh Phượng (từ thửa số 120, tờ bản đồ số 54)	Đoạn ngã tư xóm Đột Vả (đến thửa số 216, tờ bản đồ số 54)	200.000	1.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.4	Trục đường chính	Đoạn Trường mầm non (từ thửa số 71, tờ bản đồ số 48)	Đoạn ngã rẽ ra ngã Tư Dinh Phụng (đến thửa số 82, tờ bản đồ số 54)	100.000	600.000	
2	Xóm Liên Xuân					
2.1	Trục đường chính	Cổng chào văn hóa xóm (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 65)	Đoạn nhà bà Đặng Thị Sâm (đến thửa số 21, tờ bản đồ số 62)	100.000	600.000	
2.2	Trục đường chính	Đoạn nối đường QL 48E (từ thửa số 44, tờ bản đồ số 62)	ra đoạn công phụ nhà máy đường (đến thửa số 83, tờ bản đồ số 67)	100.000	600.000	
2.3	Trục đường chính	Đoạn nối đường QL 48A (từ thửa số 67, tờ bản đồ số 66)	ra đoạn công phụ nhà máy đường (đến thửa số 83, tờ bản đồ số 67)	100.000	600.000	
2.4	Trục đường chính	Đoạn nối từ đường QL 48 A (từ thửa số 27, tờ bản đồ số 60)	đến đoạn nhà ông Hoàng Đình Canh (đến thửa số 187, tờ bản đồ số 21)	100.000	600.000	
3	Xóm Đoàn Kết					
3.1	Trục đường chính	Đoạn nối từ đường QL 48 A (từ thửa số 44, tờ bản đồ số 55)	đến đoạn nhà ông Nguyễn Ngọc Toán (đến thửa số 69, tờ bản đồ số 55)	100.000	600.000	
3.2	Trục đường chính	Đoạn nối từ đường QL 48 A (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 56)	đến đoạn nhà ông Nguyễn Hùng Cường (đến thửa số 4, tờ bản đồ số 56)	100.000	600.000	
3.3	Trục đường chính	Đoạn nối từ đường QL 48 A (từ thửa số 106, tờ bản đồ số 56)	đến đoạn nhà Bà Nguyễn Thị Tuất (đến thửa số 7, tờ bản đồ số 56)	100.000	600.000	
3.4	Trục đường chính	Đoạn nối từ đường QL 48 A (từ thửa số 122, tờ bản đồ số 56)	đến đoạn nhà Bà Lê Thị Nhạn (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 56)	100.000	600.000	
3.5	Trục đường chính	Đoạn nối từ đường QL 48 A (từ thửa số 47, tờ bản đồ số 56)	đến đoạn nhà ông Trần Việt Hạ (đến thửa số 36, tờ bản đồ số 56)	100.000	600.000	
3.6	Trục đường chính	Đoạn nối từ đường QL 48 A (từ thửa số 78, tờ bản đồ số 56)	đến đoạn nhà ông Trần Quang Thọ (đến thửa số 50, tờ bản đồ số 56)	100.000	600.000	
3.7	Trục đường chính	Từ nhà ông Nguyễn Thế Toại (từ thửa số 66, tờ bản đồ số 56)	đến đoạn nhà Bà Hồ Thị Hiền (đến thửa số 22, tờ bản đồ số 60)	100.000	600.000	
3.8	Trục đường chính	Đoạn nối từ đường QL 48 A (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 60)	đến đoạn nhà ông Nguyễn Xuân Hải (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 60)	100.000	600.000	
4	Xóm Thành Xuân					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.1	Trục đường chính	Nhà văn hóa Thành Xuân (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 70)	đến đoạn QL 48E (đến thửa số 9, tờ bản đồ số 70)	100.000	600.000	
4.2	Trục đường chính	Nhà văn hóa Thành Xuân (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 70)	đến đoạn nhà ông Phan Văn Mai (đến thửa số 50, tờ bản đồ số 70)	100.000	600.000	
4.3	Trục đường chính	Đoạn nối từ đường QL 48 A (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 72)	đến đoạn nhà ông Huỳnh Văn Tư (đến thửa số 32, tờ bản đồ số 69)	100.000	600.000	
5	Xóm Khe Đổ					
5.1	Trục đường chính	Đoạn nhà văn hóa Khe Đổ (từ thửa số 100, tờ bản đồ số 75)	đến đoạn nhà Bà Lê Thị Nga (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 75)	100.000	600.000	
5.2	Trục đường chính	Đoạn nối từ đường QL 48 A (từ thửa số 146, tờ bản đồ số 75)	đến đoạn nhà ông Bùi Đại Thắng (đến thửa số 04, tờ bản đồ số 75)	100.000	600.000	
5.3	Trục đường chính	Đoạn nối từ đường QL 48 A (từ thửa số 154, tờ bản đồ số 75)	đến đoạn nhà ông Đỗ Xuân Bảo (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 34)	100.000	600.000	
5.4	Trục đường chính	Đoạn Lâm Trường Đồng Hợp (từ thửa số 173, tờ bản đồ số 75)	đến đoạn nhà bà Nguyễn Thị Lan (đến thửa số 52, tờ bản đồ số 77)	100.000	600.000	
6	Xóm Hợp Xuân					
6.1	Trục đường chính	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Bé (từ thửa số 32, tờ bản đồ số 31)	đến đoạn nhà bà Trịnh Thị Tuấn (đến thửa số 60, tờ bản đồ số 31)	100.000	600.000	
6.2	Trục đường chính	Đoạn Nhà Văn hóa Hợp Xuân (từ thửa số 32, tờ bản đồ số 31)	đến đoạn nhà ông Võ Thị Hương (đến thửa số 2, tờ bản đồ số 81)	100.000	600.000	
7	Xóm Mố					
7.1	Trục đường chính	Đoạn đầu vào xóm Mố (từ thửa số 75, tờ bản đồ số 82)	đến đoạn nhà ông Võ Hồng Diên (đến thửa số 175, tờ bản đồ số 34)	100.000	600.000	
7.2	Trục đường chính	Đoạn ngã ba xóm Mố (từ thửa số 61, tờ bản đồ số 81)	đến đoạn nhà ông Hồ Viết Luận (đến thửa số 36, tờ bản đồ số 89)	100.000	600.000	
7.3	Trục đường chính	Đoạn nhà ông Trương Văn Sáu (từ thửa số 59, tờ bản đồ số 81)	đến đoạn nhà ông Phạm Văn Thắng (đến thửa số 18, tờ bản đồ số 41)	100.000	600.000	
7.4	Trục đường chính	Đoạn nhà ông Trương Văn Sáu (từ thửa số 59, tờ bản đồ số 81)	đến đoạn nhà ông Cao Văn Thắng (đến thửa số 18, tờ bản đồ số 41)	150.000	900.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
8	Xóm Tàu					
8.1	Trục đường chính	Đoạn từ nhà bà Trương Thị Nga (tờ thửa số 49, tờ bản đồ số 92)	Đi sang xóm Kính (đến thửa số 49, tờ bản đồ số 91)	100.000	600.000	
9	Xóm Kính					
9.1	Trục đường chính	Đoạn đường giáp đường huyện (đất nhà ông Cao Văn Hưng (tờ thửa số 16, tờ bản đồ số 85)	đến đoạn nhà ông Trương Hồng Phong (đến thửa số 33, tờ bản đồ số 85)	1.000.000	1.200.000	
10	Xóm Cốc Chát					
10.1	Trục đường chính	Đoạn từ ngã ba Cốc Chát (tờ thửa số 04, tờ bản đồ số 76)	đến đoạn nhà ông Nguyễn Anh Tú (đến thửa số 38, tờ bản đồ số 76)	150.000	900.000	
10.2	Trục đường chính	Đoạn từ nhà văn hóa xóm Cốc Chát (tờ thửa số 09, tờ bản đồ số 80)	đến đoạn nhà ông Trương Văn Thoa (đến thửa số 11, tờ bản đồ số 36)	100.000	600.000	
10.3	Trục đường chính	Đoạn từ nhà ông Vũ Thành Dũng (tờ thửa số 97, tờ bản đồ số 80)	đến đoạn nhà ông Trương Văn Trọng (đến thửa số 17, tờ bản đồ số 80)	100.000	600.000	
11	Xóm Đột Vả					
11.1	Trục đường chính	Đoạn từ nhà bà Trương Thị Hưu (tờ thửa số 33, tờ bản đồ số 59)	đến đoạn ngã tư đột Vả (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 64)	100.000	600.000	
11.2	Trục đường chính	Đoạn từ ngã tư Đột vả (tờ thửa số 14, tờ bản đồ số 64)	đến đoạn nhà ông Đinh Văn Huy (đến thửa số 121, tờ bản đồ số 64)	100.000	600.000	
12	Xóm Mo Mới					
12.1	Trục đường chính	Đoạn từ nhà ông Trương Văn Hương (tờ thửa số 7, tờ bản đồ số 58)	đến đoạn nhà ông Trương Văn Hanh (đến thửa số 31, tờ bản đồ số 63)	100.000	600.000	
12.2	Trục đường chính	Đoạn từ nhà ông Đinh Văn Mão (tờ thửa số 22, tờ bản đồ số 58)	đến đoạn nhà ông Nguyễn Danh Tâm (đến thửa số 51, tờ bản đồ số 58)	100.000	600.000	
12.3	Trục đường chính	Đoạn từ nhà ông Trương Văn Huy (tờ thửa số 12, tờ bản đồ số 58)	đến đoạn nhà Bà Trương Thị Tiến (đến thửa số 37, tờ bản đồ số 58)	100.000	600.000	
12.4	Trục đường chính	Đoạn từ nhà ông Trương Văn Sản (tờ thửa số 43, tờ bản đồ số 52)	đến đoạn nhà ông Trần Thanh Yên (đến thửa số 83, tờ bản đồ số 52)	100.000	600.000	
12.5	Trục đường chính	Đoạn từ nhà Trương Thị Tương (tờ thửa số 33, tờ bản đồ số 52)	đến đoạn nhà ông Trương Văn Liễu (đến thửa số 82, tờ bản đồ số 52)	100.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
12.6	Trục đường chính	Đoạn từ nhà bà Lương Thị Hảo (từ thửa số 27, tờ bản đồ số 52)	đến đoạn nhà bà Trương Thị Đội (đến thửa số 257, tờ bản đồ số 52)	100.000	600.000	
12.7	Trục đường chính	Đoạn từ nhà ông Trương Văn Thường (từ thửa số 9, tờ bản đồ số 51)	đến đoạn nhà ông Trương Đức Quang (đến thửa số 58, tờ bản đồ số 57)	100.000	600.000	
12.8		Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Tuất (từ thửa số 6, tờ bản đồ số 51)	đến đoạn nhà ông Trương Văn Tường (đến thửa số 17, tờ bản đồ số 18)	100.000	600.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				600.000	
II	XÃ TAM HỢP					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ					
1.1	Quốc Lộ 48	Cầu Dinh Đất nhà Ông Hoàng Đình Hải, bà Lê Thị Vỹ (xóm Dinh) (từ thửa số 201, 34, tờ bản đồ số 29)	Đường vào xóm Hợp Tâm (Ông Hoàng Đình Hải, Trần Văn Bắc) (đến thửa số 185,178; tờ bản đồ số 76, 83,29)	3.000.000	6.000.000	
1.2	Quốc Lộ 48	Đường vào xóm Hợp Tâm (Đất ông Nguyễn Thị Mai, đất ông Nguyễn Văn Phụng) (từ thửa số 215, 59, tờ bản đồ số 76)	Hết xóm Tân Thành giáp xã Đồng Hợp (đến thửa số 21; tờ bản đồ số 34)	1.200.000	3.500.000	
1.3	Quốc Lộ 48 C	Từ ngã 3 sáng lẻ nhà ông Trần Đăng Sướng, nhà Ông Lê Văn Dũng (từ thửa số 226, 1 ; tờ bản đồ số 75, 76, 83)	Cổng trường THPT Quỳnh Hợp 2 (đến thửa số 102,106,112; tờ bản đồ số 75)	2.000.000	4.500.000	
1.4	Quốc Lộ 48 C	Cổng trường THPT Quỳnh Hợp 2 từ thửa số 92, 83; tờ bản đồ số 75)	Cuối khu dân cư xóm Quyết Tiến nhà ông Đậu Văn Chung, nhà bà Phan Thị Khoa (đến thửa số 110, 138, tờ bản đồ số 71)	1.200.000	3.500.000	
1.5	Quốc Lộ 48 C	Điểm đầu xóm Tân Tiến từ nhà ông Phạm Văn Mùi, ông Trương Văn Tiến (từ thửa số 52,79; tờ bản đồ số 70)	Hết địa giới hành chính xã Tam Hợp (đến thửa số 30,46 tờ bản đồ số 87)	700.000	3.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2	Đường xã					
2.1		Ngã 3 Quốc Lộ 48 Cũ (giao Quốc lộ 48 mới nhà Ông Nguyễn Hồng Phương, (từ thửa số 148, tờ bản đồ số 83)	Đến đoạn nhà Ông Trần Trọng Bằng (thửa đất số 02, tờ bản đồ 29)	400.000	1.500.000	
2.2		Điểm nối Đường QL 48 (giáp chợ chiều Bắc sơn Từ nhà ông Lưu Đức Thỏa, ông Lưu Đức Kiên (từ thửa số 118, 147; tờ bản đồ số 45)	Sân vận động xóm Vạn Tiến (giáp đất ông Nguyễn Văn Hồng, ông Nguyễn Như Phương (đến thửa số 175, 195 tờ bản đồ số 54)	300.000	1.500.000	
2.3		Điểm từ nhà ông Phan Văn Sắc (xóm Quyết Tiến) (từ thửa số 52 ; tờ bản đồ số 71)	Nhà Bà Trần Thi An (xóm Quyết Tiến (đến thửa số 17; tờ bản đồ số 64)	100.000	1.500.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM					
1	Xóm Tân Tiến					
1.1	Trục đường chính	Các vị trí còn lại Tại tờ bản đồ số 87,18,79,70,61,62,71		100.000	600.000	
2	Xóm Châu Thành					
2.1	Trục đường chính	Các vị trí còn lại Tại tờ bản đồ số 13,61,62,49,60,50,51		100.000	600.000	
3	Xóm Quyết Tiến					
3.1	Trục đường chính	Các vị trí còn lại Tại tờ bản đồ số 71,62,63,64,72,65		100.000	600.000	
4	Xóm Vạn Tiến					
4.1	Trục đường chính	Các vị trí còn lại Tại tờ bản đồ số 52,63,53,64,54,74,28		100.000	600.000	
5	Xóm Bảo An					
5.1	Trục đường chính	Các vị trí còn lại Tại tờ bản đồ số 55,8,35,43,36		100.000	600.000	
6	Xóm Nam Sơn					
6.1	Trục đường chính	Các vị trí còn lại Tại tờ bản đồ số 43,55,56,44,67,65		100.000	600.000	
7	Xóm Bắc Sơn					
7.1	Trục đường chính	Các vị trí còn lại Tại tờ bản đồ số 44,36,35,45,33		100.000	600.000	
8	Xóm Tân Thành					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
8.1	Trục đường chính	Các vị trí còn lại Tại tờ bản đồ số 9,37,34,38,10,46,11		100.000	600.000	
8.2	Trục đường chính	Đoạn từ gia đình Trần Đình Tân (tờ thửa số 322, tờ bản đồ số 45)	Đến nhà ông Bùi Văn Minh (đến thửa số 6, tờ bản đồ số 34)	100.000	600.000	
9	Xóm Sơn Thành					
9.1	Trục đường chính	Các vị trí còn lại Tại tờ bản đồ số 57,46,58,68,69,59,76,77		100.000	600.000	
10	Xóm Hợp Tâm					
10.1	Trục đường chính	Các vị trí còn lại Tại tờ bản đồ số 57,68,76,67,83,84		100.000	600.000	
11	Xóm Long Thành					
11.1	Trục đường chính	Các vị trí còn lại Tại tờ bản đồ số 10,59,5,11,39,47,40,12,48,12,16,17		100.000	600.000	
11.2	Trục đường chính	Đoạn từ ngã tư Đột và (tờ thửa số 14, tờ bản đồ số 64)	đến đoạn nhà ông Đình Văn Huy (đến thửa số 121, tờ bản đồ số 64)	100.000	600.000	
12	Xóm Hợp Thành					
12.1	Trục đường chính	Các vị trí còn lại Tại tờ bản đồ số 1,2,3,4		100.000	600.000	
13	Xóm Đình					
13.1	Trục đường chính	Các vị trí còn lại Tại tờ bản đồ số 83,84,85,77,23,78,86,16,29,30		100.000	600.000	
14	Xóm Tân Mỹ					
14.1	Trục đường chính	Các vị trí còn lại Tại tờ bản đồ số 83,82,22,75,76		100.000	600.000	
14.2	Trục đường chính	Đoạn từ ngã tư Đột và (tờ thửa số 14, tờ bản đồ số 64)	đến đoạn nhà ông Đình Văn Huy (đến thửa số 121, tờ bản đồ số 64)	100.000	600.000	
15	Xóm Tân Mừng					
15.1	Trục đường chính	Các vị trí còn lại Tại tờ bản đồ số 75,65,74,73,21		100.000	600.000	
16	Xóm Đồng Chạo					
16.1	Trục đường chính	Các vị trí còn lại Tại tờ bản đồ số 1, 92,96,88,89		100.000	600.000	
17	Xóm Vạc					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
17.1	Trục đường chính	Các vị trí còn lại Tại tờ bản đồ số 89,91,92,90,77		100.000	600.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				600.000	
III	XÃ ĐỒNG HỢP					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ					
1.1	Quốc Lộ 48	Từ nhà ông Phạm Văn Lý (thửa đất số 2, tờ bản đồ số 26)	từ nhà ông Phạm Văn Khuyến (thửa đất số 28, tờ bản đồ số 26)	1.200.000	6.000.000	
1.2	Quốc Lộ 48	Các thửa đất bám đường QL tờ bản đồ số 29 (từ thửa đất số 01)	Các thửa đất bám đường QL tờ bản đồ số 29 (đến thửa đất số 145)	1.200.000	6.000.000	
1.3	Quốc Lộ 48	Nhà Văn Hóa xóm Đồng Ban (Thửa đất số 07, tờ bản đồ số 33 phía Tây đường)	Sang các thửa đất phía Tây đường	1.200.000	6.000.000	
1.4	Quốc Lộ 48	Từ nhà bà Nguyễn Thị Hà (thửa đất số 42, tờ bản đồ số 34)	hết các thửa đất bám trục đường QL 48	1.200.000	6.000.000	
1.5	Quốc Lộ 48	Từ nhà Ông Võ Văn Thúy thửa đất số 01, tờ bản đồ số 37	Sang Thửa đất 07, tờ bản đồ số 37 phía đông đường QL	1.200.000	6.000.000	
1.6	Quốc Lộ 48	Từ nhà ông Đặng Văn Long thửa đất số 91, tờ bản đồ số 40	đến nhà bà Nguyễn Thị Hoa thửa đất số 84, tờ bản đồ số 40	1.200.000	6.000.000	
1.7	Quốc Lộ 48	Từ thửa đất số 165, tờ bản đồ số 41	Đến đoạn Nguyễn Đình Mạo thửa đất số 117, tờ bản đồ số 41	1.200.000	6.000.000	
1.8	Quốc lộ 48	Đoạn từ thửa đất số 111, tờ bản đồ số 48	Đến hết đoạn nhà bà Lê Thị Vân, thửa đất số 04, tờ bản đồ số 48	1.200.000	6.000.000	
1.9	Quốc lộ 48	Đoạn từ đất ông Vũ Ngọc Thắng thửa đất số 3, tờ bản đồ số 51	Đến đoạn đất ông Hoàng Văn Sơn thửa đất số 87, tờ bản đồ số 51	1.200.000	6.000.000	
1.10	Quốc lộ 48	Đoạn từ nhà ông Hồ Văn Tạng thửa đất số 5, tờ bản đồ số 59	Đến đoạn ông Trần Thế Kỳ thửa đất số 183, tờ bản đồ số 59	1.200.000	6.000.000	
1.11	Quốc lộ 49	Đoạn từ nhà ông TRần Văn Thaành thửa đất số 1, tờ bản đồ số 66	Đến hết đoạn nhà ông Bùi Văn Hoài, thửa đất số 36, tờ bản đồ số 66	1.200.000	6.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2	Đường xã					
2.1		Từ đoạn nhà ông Lương Văn Hưng thửa đất số 03, tờ bản đồ số 39	Đến hết các thửa đất tờ bản đồ số 39	200.000	1.200.000	
2.2		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Trương	hết các thửa đất ở tờ bản đồ số 40	200.000	1.200.000	
2.3		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Xuân Hải thửa đất số 37, tờ bản đồ số 47	đến đoạn nhà ông Đậu Văn Thọ, thửa đất số 54, tờ bản đồ số 47	200.000	1.200.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI (XÓM, LÀNG)					
1	Xóm Khe Mèn					
1.1	Trục đường chính	Từ nhà ông Nguyễn Văn Thanh (thửa đất số 23, tờ bản đồ số 26)	ông Đặng Ngọc Xuân (thửa đất số 22, tờ bản đồ số 26)	200.000	600.000	
1.2	Trục đường chính	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Chi thửa đất số 20, tờ bản đồ số 27	đến hết các thửa đất ONT tờ bản đồ số 27	100.000	300.000	
1.3	Trục đường chính	Từ đoạn ông Ngân Văn Bình (thửa đất số 01, tờ bản đồ số 28)	đến hết tờ bản đồ số 28	100.000	300.000	
1.4	Trục đường chính	Từ cổng chào xóm Khe Mèn nhà ông Nguyễn Văn Hùng (Quy) thửa đất số 52 tờ bản đồ số 29	hết các thửa đất ở tờ bản đồ số 29	100.000	300.000	
1.5	Trục đường chính	từ đoạn nhà ông Ngân Văn Hà, thửa đất số 35, tờ bản đồ số 30	hết các thửa đất ở tờ bản đồ số 30	100.000	300.000	
1.6	Trục đường chính	Đoạn từ nhà ông Trần Văn Thanh thửa đất số 01 tờ bản đồ số 31	hết các thửa đất ở tờ bản đồ số 31	100.000	300.000	
2	Xóm Đồng Ban					
2.1	Trục đường chính	Đoạn nối đường QL 48 ông Phạm Văn Lý (từ thửa số 144 tờ bản đồ số 29)	đến nhà ông Hà Văn Quang (thửa đất số 90, tờ bản đồ số 29)	100.000	300.000	
2.2	Trục đường chính	Từ nhà ông Nguyễn Văn Thạch (thửa đất số 6, tờ bản đồ số 33)	hết các thửa đất ở tờ bản đồ số 33	100.000	300.000	
3	Xóm Đồng Cạn			100.000	300.000	
3.1	Trục đường chính	Nhà ông Ngân Văn Hà thửa đất số 35, tờ bản đồ số 30)	Hết các thửa đất ở tờ bản đồ số 30	100.000	300.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.2	Trục đường chính	Nhà ông Nguyễn Trọng Phúc	Nhà bà Hà Thị Hoa (hết các thửa đất tờ bản đồ số 45)	100.000	300.000	
4	Xóm Đồng Chiềng					
4.1	Trục đường chính	Nhà ông từ đoạn nhà bà Lò Thị Xanh thửa đất số 02, tờ bản đồ số 32	đến đoạn nhà ông Quang Văn Quyết thửa đất số 21, tờ bản đồ số 32	100.000	300.000	
4.2	Trục đường chính	nhà ông Lò Văn Chung, thửa đất số 20, tờ bản đồ số 35	Đến đoạn nhà ông Ngân Văn Tôn, thửa đất số 75, tờ bản đồ số 35	100.000	300.000	
4.3	Trục đường chính	nhà ông Cao Hoàng Long thửa đất số 8, tờ bản đồ số 36	đến nhà ông Cao Thế Ly thửa đất số 11, tờ bản đồ số 36	100.000	300.000	
5	Xóm Đồng Sòng					
5.1	Trục đường chính	Nhà ông Ngân Văn Toàn thửa đất số 01, tờ bản đồ số 36	đến hết các thửa đất ở tờ bản đồ số 37	100.000	300.000	
5.2	Trục đường chính	Đoạn nối từ đường QL 48 (từ thửa số 124, tờ bản đồ số 37)	đến đoạn nhà ông Bùi Đại Thắng (đến thửa số 04, tờ bản đồ số 75)	100.000	300.000	
5.3	Trục đường chính	Đoạn từ nhà ông Phan Hữu Phúc, thửa đất số 4, tờ bản đồ số 42	Đến đoạn nhà ông Trần Sỹ Quế, thửa đất số 10, tờ bản đồ số 42	200.000	600.000	
6	Xóm Đồng Hưng					
6.1	Trục đường chính	Từ nhà ông Hoàng Văn Tá, thửa đất số 3, tờ bản đồ số 38	Đến nhà ông Trần Văn Nam, thửa đất số 35, tờ bản đồ số 38	100.000	300.000	
6.2	Trục đường chính	Đoạn Nhà ông Trần Văn Thụ thửa đất số 14, tờ bản đồ số 42	Đến nhà bà Nguyễn Thị Trung, thửa đất số 02, tờ bản đồ số 42	100.000	300.000	
6.3	Trục đường chính	Đoạn từ nhà ông Võ Bá Hùng thửa đất số 1, tờ bản đồ số 46	đến đoạn nhà ông Phan Văn Đường thửa đất số 12, tờ bản đồ số 46	200.000	600.000	
7	Xóm Hợp Thuận					
7.1	Trục đường chính	Đoạn từ thửa đất số 66, tờ bản đồ số 41	Đoạn ông Hồ Sỹ Tâm thửa đất số 41, tờ bản đồ số 41	200.000	600.000	
7.2		Từ thửa 119, tờ bản đồ số 41	Đến thửa đất số 135, tờ bản đồ số 44	200.000	600.000	
8	Xóm Đồng Thuận					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
8.1	Trục đường chính	Đoạn từ nhà bà Hồ Thị Thành thửa đất số 4, tờ bản đồ số 44	Đến đoạn nhà ông Hồ Văn Khả thửa đất số 39, tờ bản đồ số 44	200.000	600.000	
8.2	Trục đường chính	Đoạn từ nhà bà Hồ Thị Thành thửa đất số 2 tờ bản đồ số 44	đến thửa đất số 44, tờ bản đồ số 44	200.000	600.000	
8.3		Các thửa đất tờ bản đồ số 45	Hết các thửa đất tờ bản đồ số 45	200.000	600.000	
8.4	Trục đường chính	Đoạn từ nhà ông Hồ Trung Liên, thửa đất số 02, tờ bản đồ số 47	Đến nhà ông Đàm Ngọc Tuệ, thửa đất số 27, tờ bản đồ số 47	200.000	600.000	
8.5	Trục đường chính	Các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 48	Hết các thửa đất còn lại tờ bản đồ số 48	200.000	600.000	
9	Xóm Hợp Liên					
9.1	Trục đường chính	Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Khắc Tiệp	Đến đoạn nhà ông Hồ Đăng Sơn xóm Đồng Bảng	200.000	600.000	
9.2	Trục đường chính	Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Văn Tương thửa đất số 25, tờ bản đồ số 49	đến đoạn nhà ông Ngô Trí Nhuận xóm Đồng Bảng thửa đất số 67, tờ bản đồ số 49	200.000	600.000	
9.3	Trục đường chính	Đoạn từ nhà ông hồ Văn Sỹ thửa đất số 57, tờ bản đồ số 50	đến đoạn nhà ông Nguyễn Văn Xuân thửa đất số 03 tờ bản đồ số 50	200.000	600.000	
9.4	Trục đường chính	Các thửa đất ở còn lại tám thửa đất đường QL của tờ bản đồ số 51	Các thửa đất ở còn lại tám thửa đất đường QL của tờ bản đồ số 51	200.000	600.000	
9.5	Trục đường chính	Đoạn từ ông Nguyễn Văn Miện thửa đất số 10, tờ bản đồ số 51	Đến đoạn ông Trịnh Văn Kiểm thửa đất số 83, tờ bản đồ số 51	200.000	600.000	
9.6	Trục đường chính	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Kim Minh thửa đất số 3, tờ bản đồ số 52	Đến đoạn ông Vũ Xuân Tuân thửa đất số 16, tờ bản đồ số 51	100.000	300.000	
10	Xóm Đồng Xương					
10.1	Trục đường chính					
10.2	Trục đường chính	Đoạn từ nhà Ông Trần Đình Kỷ, thửa đất số 15, tờ bản đồ số 54	Đến đoạn nhà ông Phan Văn Quý, thửa đất số 36, tờ bản đồ số 54	100.000	300.000	
10.3	Trục đường chính	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đình Thảo thửa đất số 01, tờ bản đồ số 54	Đến hết đoạn nhà ông Cao Văn Huy, thửa đất số 8, tờ bản đồ số 54	100.000	300.000	
10.4		Đoạn từ nhà ông Trương Văn Thái thửa đất số 4, tờ bản đồ số 60	Đến nhà ông Hà Văn Sơn, thửa đất số 29, tờ bản đồ số 60	100.000	300.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
10.5		Đoạn từ nhà văn hóa, thửa đất số 1, tờ bản đồ số 61	Đến nhà ông Phan Hữu Cường, thửa đất số 46, tờ bản đồ số 61	100.000	300.000	
11	Xóm Tân Thắng					
11.1	Trục đường chính	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Tuế xóm Đồng Xương thửa đất số 1, tờ bản đồ số 53	đến đoạn nhà ông Phan Văn Hà, thửa đất số 29, tờ bản đồ số 53	100.000	300.000	
11.2	Trục đường chính	Đoạn từ nhà ông Lô Văn Thu thửa đất số 19, tờ bản đồ số 53	đến đoạn nhà bà Lô Thị Phương, thửa đất số 4 tờ bản đồ số 53	100.000	300.000	
11.3	Trục đường chính	Đoạn từ nhà ông Cao Văn Thắng Thửa đất số 01, tờ bản đồ số 55	Đến đoạn nhà ông Võ Văn Hồng thửa đất số 14, tờ bản đồ số 55	100.000	300.000	
11.4	Trục đường chính	Đoạn từ nhà ông Phan Hữu Châu thửa đất số 6, tờ bản đồ số 62	Đến đoạn nhà ông Phan Hữu Thịnh thửa đất số 68, tờ bản đồ số 62	100.000	300.000	
11.5	Trục đường chính	Đoạn từ nhà ông Phan Văn Tình thửa đất số 1, tờ bản đồ số 53	Đến hết các thửa đất tờ bản đồ số 53	100.000	300.000	
12	Xóm Đồng Bằng					
12.1	Trục đường chính	Đoạn từ nhà ông Hồ Văn Sửu, thửa đất số 01, tờ bản đồ số 57	Đến hết đoạn nhà ông Nguyễn Văn Châu, thửa đất số 111, tờ bản đồ số 57	100.000	300.000	
12.2	Trục đường chính	Đoạn từ nhà ông Hồ Đức Mậu, thửa đất số 14, tờ bản đồ số 57	Đến hết đoạn nhà ông Hồ Đạt Tiến thửa đất số 108, tờ bản đồ số 57	100.000	300.000	
12.3	Trục đường chính	Đoạn từ nhà ông Hồ Quốc Trị xóm Hợp Liên, thửa đất số 3, tờ bản đồ số 58	Đến hết đoạn nhà ông Hoàng Xuân Can, thửa đất số 68, tờ bản đồ số 58	100.000	300.000	
12.4	Trục đường chính	Đoạn từ nhà bà Bùi Thị Hòe, thửa đất số 01, tờ bản đồ số 56	Đến đoạn nhà ông Võ Xuân Vịnh, thửa đất số 30, tờ bản đồ số 56	100.000	300.000	
12.5	Trục đường chính	Từ nhà ông Hồ Hữu Điền thửa đất số 33, tờ bản đồ số 64	Đến nhà ông hồ Văn Thành, thửa đất số 2, tờ bản đồ số 64 và tất cả các thửa đất số 64	100.000	300.000	
12.6	Trục đường chính	Đoạn từ nhà ông Hoàng Xuân Thái thửa đất số 2, tờ bản đồ số 65	Hết các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 65	100.000	300.000	
13	Xóm Hợp Long					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
13.1	Trục đường chính	Đoạn từ nhà ông Trần Thế Vy, thửa đất số 69, tờ bản đồ số 59	Đến hết đoạn nhà ông Bùi Văn Trung thửa đất số 4, tờ bản đồ số 59	200.000	600.000	
13.2	Trục đường chính	Đoạn từ nhà ông Trần Quốc Huy thửa đất số 43, tờ bản đồ số 66	Đến hết nhà ông Trần Thanh Cao, thửa đất số 6, tờ bản đồ số 66	200.000	600.000	
14	Xóm Bảo An					
14.1	Đường xóm	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 67	Hết các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 67 thuộc xóm Bảo An	100.000	300.000	
15	Xóm Bắc Sơn					
15.1	Đường Xóm	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 68	Hết các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 68 thuộc xóm Bắc Sơn	100.000	300.000	
15.2	Đường Xóm	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 69	Hết các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 69 thuộc xóm Bắc Sơn	100.000	300.000	
16	Xóm Bãi Kè					
16.1	Đường xóm	Đoạn từ thửa đất số 4, tờ bản đồ số 2	Đến hết đoạn thửa đất số 232 tờ bản đồ số 2	100.000	300.000	
16.2	Đường xóm	Đoạn từ thửa đất số 16 tờ bản đồ số 3	Đến hết thửa đất số 29 tờ bản đồ số 3	100.000	300.000	
16.3	Đường xóm	Đoạn từ thửa đất số 4 tờ bản đồ số 5	Đến hết thửa đất số 11 tờ bản đồ số 5	100.000	300.000	
16.4	Đường xóm	Đoạn từ thửa đất số 26 tờ bản đồ số 7	Đến hết thửa đất số 44 tờ bản đồ số 7	100.000	300.000	
16.5	Đường xóm	Đoạn từ thửa đất số 4 tờ bản đồ số 6	Đến hết thửa đất số 49 tờ bản đồ số 6	100.000	300.000	
17	Xóm Bản Mát					
17.1		Đoạn từ thửa đất số 12, tờ bản đồ số 14	Đến thửa đất số 117, tờ bản đồ số 14	100.000	300.000	
17.2	Trục chính	Đoạn từ thửa đất tờ bản đồ số 42, tờ bản đồ số 10	Đến hết đoạn thửa 123, tờ bản đồ số 10	100.000	300.000	
17.3	Đường xóm	Đoạn từ thửa đất tờ bản đồ số 303, tờ bản đồ số 9	Đến hết đoạn thửa 374, tờ bản đồ số 9	100.000	300.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				300.000	
IV	XÃ VĂN LỢI					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Quốc lộ 48D đoạn qua xã Văn Lợi, huyện Quỳnh Hợp					
1.1	Quốc lộ 48D	Từ xã Châu Đình (từ thửa số 10;13,..; 59, tờ bản đồ số 11)	đến giáp xóm Xuân Lợi (từ thửa số 10;...; 59, tờ bản đồ số 11)	350.000	1.200.000	
1.2	Quốc lộ 48D	Từ xóm thắng Lợi (từ thửa số 2;11;...; 141, tờ bản đồ số 15)	Đến xóm thắng Lợi (đến thửa số 2;11;...136;141, tờ bản đồ số 15)	350.000	1.200.000	
1.3	Quốc lộ 48D	Từ xã Châu Đình (từ thửa số 2;4;9;12;20;27, tờ bản đồ số 16)	đến giáp xóm Xuân Lợi (từ thửa số 2;4;9;12;20;27, tờ bản đồ số 16)	350.000	1.200.000	
1.4	Quốc lộ 48D	Trung tâm cụm xã Văn Lợi (từ thửa số 4;8;11;16;21;23,, tờ bản đồ số 24)	đến giáp xóm Minh Đình xã Minh Hợp (từ thửa số 4;8;11;16;21;23,, tờ bản đồ số 24)	350.000	1.200.000	
1.5	Quốc lộ 48D	Từ xóm thắng Lợi (từ thửa số 6; 11; 16; 22; 27; 33; 41,, tờ bản đồ số 65)	đến giáp xóm Xuân Lợi (từ thửa số 6; 11; 16; 22; 27; 33; 41,, tờ bản đồ số 65)	350.000	1.200.000	
1.6	Quốc lộ 48D	Từ xóm thắng Lợi (từ thửa số 10; 21, tờ bản đồ số 12)	Đến xóm thắng Lợi (từ thửa số 10; 21, tờ bản đồ số 12)	350.000	1.200.000	
1.7	Quốc lộ 48D	Đầu xóm Xuân Lợi (từ thửa số 11;14;16;20;17;18;21;24;38;25;27;39;36;31;28;22,, tờ bản đồ số 67)	Giáp xóm Xuân Sơn (từ thửa số 11;14;16;20;17;18;21;24;38;25;27;39;36;31;28;22,, tờ bản đồ số 67)	350.000	1.200.000	
1.8	Quốc lộ 48D	Xóm Xuân Lợi (từ thửa số 4;5; 6; 13; 14; 15; 16; 11;10; 9; 8; 7; 21; 28; 20; 19; 26; 27; 25; 24; 32; 30; 23; 29 ;22,, tờ bản đồ số 68)	Giáp xóm Xuân Sơn, trục đường QL48D (từ thửa số 4;5; 6; 13; 14; 15; 16; 11;10; 9; 8; 7; 21; 28; 20; 19; 26; 27; 25; 24; 32; 30; 23; 29 ;22,, tờ bản đồ số 68)	350.000	1.200.000	
1.9	Quốc lộ 48D	Xóm Xuân Lợi (từ thửa số 64; 90; ..83; 57,, tờ bản đồ số 25)	Giáp xóm Xuân Sơn (từ thửa số 64; 90; .. 83; 57,, tờ bản đồ số 25)	350.000	1.200.000	
1.10	Quốc lộ 48D	Xóm Xuân Lợi (từ thửa số 76; 78; ...118; 122,, tờ bản đồ số 26)	Giáp xóm Xuân Sơn (từ thửa số 76; 78; 84;... 118; 122,, tờ bản đồ số 26)	350.000	1.200.000	
1.11	Quốc lộ 48D	xóm Xuân Sơn (từ thửa số 35; 36; 42; 39; 37; 25; 23; 29,, tờ bản đồ số 37)	Đến xóm Xuân Sơn (từ thửa số 35; 36; 42; 39; 37; 25; 23; 29,, tờ bản đồ số 37)	350.000	1.200.000	
1.12	Quốc lộ 48D	Từ xóm Xuân Sơn (từ thửa số 15; 16; 21; 22; 12; 13; 23; 25; 29; 33; 35; 36; 30; 32,, tờ bản đồ số 74)	Đến hết khu dân cư xóm xuân Sơn (từ thửa số 15; 16; 21; 22; 12; 13; 23; 25; 29; 33; 35; 36; 30; 32,, tờ bản đồ số 74)	350.000	1.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.13	Quốc lộ 48D	Từ xóm Xuân Sơn (từ thửa số 55; 56, tờ bản đồ số 75)	Giáp xã Hạ Sơn (từ thửa số 55; 56, tờ bản đồ số 75)	350.000	1.200.000	
1.14	Quốc lộ 48D	Từ xóm Xuân Sơn (từ thửa số 1; 5; 6; ... 23; 18; 16; 13; 8; 7; 4,, tờ bản đồ số 78)	Giáp xã Hạ Sơn (từ thửa số 1; 5; 6; 9; 14; 15; ...4,, tờ bản đồ số 78)	350.000	1.200.000	
1.15	Quốc lộ 48D	Từ xóm Xuân Sơn (từ thửa số 32; 46; 47, tờ bản đồ số 38)	Giáp xã Hạ Sơn (từ thửa số 32; 46; 47, tờ bản đồ số 38)	350.000	1.200.000	
1.16	Quốc lộ 48D	Từ xóm Xuân Sơn (từ thửa số 7; 12; 13;22; 29; 33; 37; 43; 44,, tờ bản đồ số 47)	Giáp xã Hạ Sơn (từ thửa số 7; 12; 13;22; 29; 33; 37; 43; 44,, tờ bản đồ số 47)	350.000	1.200.000	
2	Đường TL 531B					
		Trung tâm cụm xã Văn lợi (từ thửa số 2; 6;14; 15; 29, tờ bản đồ số 12)	xóm Minh Đình, xã Minh Hợp (từ thửa số 2; 6;14; 15; 29, tờ bản đồ số 12)	150.000	600.000	
3	Đường huyện					
3.1		Trần xóm Bắc Lợi (từ thửa số 45; 52....56; ...192; 204;, tờ bản đồ số 18)	xóm Minh lợi, xã Minh Hợp (từ thửa số 45; 52....56; ..., 192; 204;, tờ bản đồ số 18)	100.000	400.000	
3.2		Trần xóm Bắc Lợi (từ thửa số 3; 12; 22; 37; 40; 96; 97;, tờ bản đồ số 26)	ngã ba QL 48D (từ thửa số 3; 12; 22; 37; 40; 96; 97;, tờ bản đồ số 26)	100.000	400.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM					
1	X. Nam Trường	Từ tràn cây gạo (Các thửa đất 5; 11;12;19; 22;24; 26; 30; 31; 40; 43; 48; 55,, tờ bản đồ số 7; 8; 10; 53;61; 62; 63; 64)	giáp xóm Nam trường (Các thửa đất 5; 11;12;19; 22;24; 26; 30; 31; 40; 43; 48; 55,, tờ bản đồ số 7; 8; 10; 53;61; 62; 63; 64)	80.000	200.000	
2	X. Tây Lợi	Từ đầu xóm Tây lợi (Các thửa đất ở thuộc xóm Tây lợi, tờ bản đồ số 24; 34;69; 72; 73)	đến hết các trục đường của xóm tây lợi (Các thửa đất ở thuộc xóm Tây lợi, tờ bản đồ số 24; 34;69; 72; 73)	80.000	200.000	
3	X. Thắng lợi	Từ giáp xã Châu Đình (Các thửa đất ở thuộc xóm Thắng lợi, tờ bản đồ số 11; 15;16; 23)	giáp xóm Thắng Lợi (Các thửa đất ở thuộc xóm Thắng lợi, tờ bản đồ số 11; 15;16; 23)	80.000	200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4	X. Thắng Lợi	Từ giáp xóm Xuân Đình (Các thửa đất ở thuộc xóm Thắng lợi, tờ bản đồ số 11; 12;15; 16; 24; 23; 65; 66; 67)	đến giáp xóm xuân lợi (Các thửa đất ở thuộc xóm Thắng lợi, tờ bản đồ số 11; 12;15; 16; 24; 23; 65; 66; 67)	80.000	200.000	
5	X. Xuân Lợi	Từ giáp xóm Thắng Lợi (Các thửa đất ở thuộc xóm Xuân Lợi, tờ bản đồ số 24; 25; 26; 66; 67; 68)	trường trung học cơ sở Văn Lợi (Các thửa đất ở thuộc xóm Xuân Lợi, tờ bản đồ số 24; 25; 26; 66; 67; 68)	80.000	200.000	
6	X. Đại Thành	Từ giáp xóm Xuân Sơn (Các thửa đất ở thuộc xóm Đại Thành, tờ bản đồ số 29; 39; 71; 76; 77)	đến hết các trục đường của xóm Đại Thành (Các thửa đất ở thuộc xóm Đại Thành, tờ bản đồ số 29; 39; 71; 76; 77)	80.000	200.000	
7	X. Xuân Sơn	Từ trường trung học cơ sở Văn Lợi (Các thửa đất ở thuộc xóm Xuân Sơn, tờ bản đồ số 28; 37; 38;70; 71; 74; 75)	giáp xóm Đại Thành và xóm xuân sơn (Các thửa đất ở thuộc xóm Xuân Sơn, tờ bản đồ số 28; 37; 38;70; 71; 74; 75)	80.000	200.000	
8	X. Xuân Sơn	Từ giáp xóm xuân Sơn (Các thửa đất ở thuộc xóm Xuân Sơn, tờ bản đồ số 38; 47; 74; 75; 78)	Giáp xã Hạ Sơn (Các thửa đất ở thuộc xóm Xuân Sơn, tờ bản đồ số 38; 47; 74; 75; 78)	80.000	200.000	
9	X. Bắc Lợi	Từ cầu tràn bắc lợi (Các thửa đất ở thuộc xóm Bắc Lợi, tờ bản đồ số 18; 26)	giáp xã minh Hợp (Các thửa đất ở thuộc xóm Bắc Lợi, tờ bản đồ số 18; 26)	80.000	200.000	
10	X.Nam Trường	Đầu xóm Nam Trường (Các thửa đất ở thuộc xóm Nam Trường, tờ bản đồ số 5; 6; 58; 59; 60)	Trần đi Minh Hợp (Các thửa đất ở thuộc xóm Nam Trường, tờ bản đồ số 5; 6; 58; 59; 60)	80.000	200.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				200.000	
V	XÃ CHÂU CƯỜNG					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ					
1	QL 48 D	Cầu Địa Giới, Bản Nhang Thắm, xã Châu Cường: (tờ thửa số 6, tờ bản đồ số 59)	Hết Bản Nhạ Nạt, giáp ranh xã Châu Thành, huyện Quỳnh Hợp	600.000	1.600.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM					
1	Bản Nhang Thắm					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.1	Đường trục chính	Các vị trí còn lại tại tờ bản đồ số: 20,26,42,45,50,51,55,58,59		100.000	350.000	
2	Xóm Đồng Tiến					
2.1	Đường trục chính	Các vị trí còn lại tại tờ bản đồ số: 35,60,61,64,67		100.000	350.000	
3	Xóm Hạ Đông					
3.1	Đường trục chính	Các vị trí còn lại tại tờ bản đồ số: 25,57,61,62,65,66,67,68		100.000	350.000	
4	Xóm Mường Ham					
4.1	Đường trục chính	Các vị trí còn lại tại tờ bản đồ số:26,54,57,58		100.000	350.000	
5	Bản Nhội					
5.1	Đường trục chính	Các vị trí còn lại tại tờ bản đồ số: 39,41,42		100.000	350.000	
6	Bản Nguông					
6.1	Đường trục chính	Các vị trí còn lại tại tờ bản đồ số: 13,37,38,41		100.000	350.000	
7	Bản Nhạ Nát					
7.1	Đường trục chính	Các vị trí còn lại tại tờ bản đồ số: 11,12,18,19,40,44		100.000	350.000	
8	Bản Khi					
8.1	Đường trục chính	Các vị trí còn lại tại tờ bản đồ số: 17,43,46,47,48,49		100.000	350.000	
9	Bản Tèo					
9.1	Đường trục chính	Các vị trí còn lại tại tờ bản đồ số: 16,29,47,48,52,53,56		100.000	350.000	
10	Các vị trí còn lại					
10.1	Đường ngõ	Các vị trí còn lại trong các ngõ hẻm của các tờ bản đồ		100.000	350.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				350.000	
VI	XÃ CHÂU LỘC					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 48C đoạn qua xã Châu Lộc, huyện Quỳnh Hợp					
1.1	Quốc lộ 48C đoạn qua xã Châu Lộc, huyện Quỳnh Hợp	Giáp ranh xã Tam Hợp (Từ nhà ông Hoàng Văn Hoan)	Giáp ranh xã Thọ Hợp (Nhà ông Ngô Văn Hải)	1.000.000	3.000.000	
2	Đường tỉnh					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.1	Tỉnh lộ 532	Ngã ba Châu Lộc (Từ nhà ông Ngô Văn Hiếu)	Vào 300m (nhà ông Vi Thanh Toàn)	300.000	2.500.000	
2.2	Tỉnh lộ 532	Xóm Ròng (từ tràn vào cụm công nghiệp)	Xóm Kèn (Nhà ông Trương Văn Hùng, Vi Thị Hà).	270.000	600.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM					
1	Xóm Mới					
	Trục đường chính	Các vị trí còn lại Tại tờ bản đồ số 49 - 52		100.000	350.000	
2	Xóm Ròng					
	Trục đường chính	Các vị trí còn lại Tại tờ bản đồ số 24,28,42-48.		80.000	250.000	
3	Xóm Khực					
	Trục đường chính	Các vị trí còn lại Tại tờ bản đồ số 18,40,41,42		80.000	250.000	
4	Xóm Ính					
	Trục đường chính	Các vị trí còn lại Tại tờ bản đồ số 10-12,17,18,34,37,38		80.000	250.000	
5	Xóm Kèn					
	Trục đường chính	Các vị trí còn lại Tại tờ bản đồ số 3,5,30-32		80.000	250.000	
6	Xóm Đan, Lìn					
	Trục đường chính	Các vị trí còn lại Tại tờ bản đồ số 7-9,12-14,19,20,35,39		80.000	250.000	
7	Các vị trí còn lại					
	Đường ngõ	Các vị trí còn lại trong các ngõ hẻm của các tờ bản đồ		80.000	250.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				250.000	
VII	XÃ CHÂU TIẾN					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Đường tỉnh lộ 532 đoạn qua xã Châu Tiến	Từ Từ thửa đất số 45, TĐĐ số 12, (quán Mong Xanh, Bản Lộc Tiến, đối diện Khu vực phụ trợ Cty CPKS Nghệ An:)	Đến thửa đất số 168, TĐĐ số 10 (nhà ông Nguyễn Quốc Toàn, Bản Phúc Tiến, giáp ranh địa giới với xã Liên Hợp)	300.000	1.200.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM					
1	Xóm Bản Cáng					
1.1	Đường trục chính xóm Bản Cáng 1	Nhà bà Hoàng Kim Uyên (từ thửa số 64, tờ bản đồ số 23)	đến nhà ông Lữ Văn Gửi (đến thửa số 128, tờ bản đồ số 23)	80.000	220.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.2	Đường trục chính xóm Bản Cáng 2	Nhà bà Lang Thị Sách (từ thửa số 173, tờ bản đồ số 23)	đến nhà ông Lang Văn Đăng (đến thửa số 135, tờ bản đồ số 13)	80.000	220.000	
1.3	Đường trục chính xóm Bản Cáng 3	Nhà ông Vi Văn Tịnh (từ thửa số 148, tờ bản đồ số 23)	đến nhà ông Lữ Văn Dũng (đến thửa số 30, tờ bản đồ số 24)	90.000	220.000	
2	Xóm Lộc Tiến					
2.1	Đường trục chính Bản Lộc Tiến 1	Cổng Chảo Na Biêng đến (từ thửa số 20, tờ bản đồ số 12)	đến Nhà ông Võ Văn Cường (đến thửa 77 TBD 22)	80.000	220.000	
2.2	Đường trục chính Bản Lộc Tiến 2	Nhà ông Lê Văn Chiến giáp xóm Hợp Tiến (từ thửa số 50, tờ bản đồ số 23)	đến Nhà ông Vi xuân Hiện, giáp xóm Bản Cáng (đến thửa 142, TBD 23)	80.000	220.000	
3	Xóm Hợp Tiến					
3.1	Đường trục chính Xóm Hợp Tiến 1	Từ ngã 5, nhà ông Lô văn Thịnh (từ thửa số 344, tờ bản đồ số 20)	đến nhà ông Trương Văn Thái (đến thửa 169, TBD 19)	90.000	220.000	
3.2	Đường trục chính Xóm Hợp Tiến 2	Từ ngã 5 xã nhà ông Lô văn Thịnh (từ thửa số 344, tờ bản đồ số 20)	nhà ông Quang Văn Xuân (đến thửa (từ thửa số 137, tờ bản đồ số 20)	90.000	220.000	
3.3	Đường trục chính Xóm Hợp Tiến 3	Từ nhà ông Trương Văn Trung (từ thửa số 220, TBD số 4)	Đến nhà bà Vi Thị Hồng (thửa đất số 121, tờ bản đồ số 19)	80.000	220.000	
3.4	Đường trục chính Xóm Hợp Tiến 4	nhà ông Quang Văn Linh (từ thửa số 194, TBD số 05)	đến nhà bà Nguyễn Thị Châm (đến thửa số 33, TBD số 21)	80.000	220.000	
4	Xóm Phúc Tiến					
4.1	Đường trục chính xóm Phúc Tiến 1	Từ Cổng Chảo Na Buôm (Từ thửa 32, TBD 24)	đến nhà ông Lô Văn Tám (đến thửa số 85, TBD số 21)	90.000	220.000	
4.2	Đường trục chính xóm Phúc Tiến 2	từ nhà ông Quang Văn Đông (từ thửa 211, TBD số 20)	đến nhà ông Quang Văn Báo (đến thửa 77, TBD số 21)	80.000	220.000	
4.3	Đường trục chính xóm Phúc Tiến 3	Từ ngã Năm (Từ thửa số 36, TBD số 23)	đến nhà ông Lô Văn Tuấn (đến thửa 29, TBD số 24)	90.000	220.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				220.000	
VIII	XÃ CHÂU QUANG					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	ĐƯỜNG QUỐC LỘ					
1.1	Quốc lộ 48 C	Vị trí từ ngã tư đèn đỏ (Nhà ông Lưu Xuân Kiềm): Từ thửa 147 tờ bản đồ số 54	Đến Ngã ba Yên Luôm:(nhà bà Lại Thị Khuyên): Thửa 135 tờ bản đồ số 54	3.200.000	8.000.000	
1.2	Quốc lộ 48 C	Từ ngã tư đèn đỏ (Hoàng Thị Nhị): Từ thửa 39, tờ bản đồ số 54	Đến ngã ba Yên Luôm (nhà ông Trương Văn Diệu): Thửa 16 tờ bản đồ số 54	3.500.000	8.000.000	
1.3	Quốc lộ 48 C	Vị trí từ nhà ông Phạm Văn Thắng (ngã ba Yên Luôm) : thửa số 225, Tờ bản đồ số 54	Đến nhà ông Lê Sỹ Lâm: Thửa số 229 tờ bản đồ số 54	3.000.000	7.000.000	
1.4	Quốc lộ 48 C (vị trí trúng đấu giá Yên Luôm dãy 1)	Từ thửa đất giáp trung tâm viễn thông: thửa số 8, tờ bản đồ số 49	Đến nhà ông Ngô Văn Quyền Thửa đất số 266 tờ bản đồ số 54	3.800.000	6.500.000	
1.5	Quốc lộ 48 C	Từ thửa đất giáp công ty Hoa Cường: (nhà ông Trương Văn Nghiệm) : Thửa 24 tờ bản đồ số 49	Đến ngã ba Yên Luôm (nhà ông Lại Trung Kiên): Thửa 135 tờ bản đồ số 55	3.200.000	8.000.000	
1.6	Quốc lộ 48 C	Xóm Đồn Mộng: (Hoàng Thị Đức, Lê Sỹ Long) Từ thửa 88,109 tờ bản đồ số 53	Cổng chào Đồn Mộng (ông Trần Tử Sơn, Lang Văn Thắm) (Thửa 123, 145 tờ bản đồ số 53)	1.500.000	4.000.000	
1.7	QL 48 C (Khu vực Trúng đấu giá Đồn Mộng)	Từ thửa ông Lưu Đức Phúc: thửa 565 tờ bản đồ 14)	Khu vực Trúng đấu giá Na Khóm - (đến đất bà Chu Thị Triều: thửa 576 tờ bản đồ 14)	1.000.000	3.500.000	
1.8	Quốc lộ 48 C	Xóm Đồn Mộng: từ nhà bà Trường Thị Huyền (từ thửa 575 tờ bản đồ số 14)	Lô Trung Giáp (Thửa 1262 tờ bản đồ số 14)	1.000.000	3.500.000	
1.9	Quốc lộ 48 C	Xóm Đồn Mộng: Mạnh Trọng Hùng thửa 33 tờ bản đồ 19	xóm Cù Mọn: Ngô Văn Lục thửa 77 tờ bản đồ 19	1.000.000	3.500.000	
1.10	Quốc lộ 48 C	Cầu Bản Cù:Nguyễn Đình Huấn (thửa 14 tờ bản đồ 61)	Ngã ba Bản Cù: Hoa Văn Nuôi (thửa 27 tờ bản đồ 61)	1.000.000	3.500.000	
1.11	Quốc lộ 48 C	Ngã ba bản Cù: Hồ Thị Thân (thửa 29 tờ bản đồ 61)	Ngã ba Bản Cù: Trần Đình trường (thửa 32 tờ bản đồ 61)	1.000.000	3.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.12	Quốc lộ 48 C	Ngã ba Bản Cù: Kim Văn Trung (thửa 28 tờ bản đồ 61)	Kim Văn Nga (thửa 46 tờ bản đồ số 61)	700.000	3.000.000	
1.13	Quốc lộ 48 C	Xóm Cù Mọn: Nguyễn Xuân Thanh (thửa 4 tờ bản đồ 67)	Lô Văn Cường (thửa 118 tờ bản đồ số 67)	700.000	3.000.000	
1.14	QL 48 D	Buru Điện Văn Hoá xã, Đồn Mộng, Châu Quang (Từ thửa 86 tờ bản đồ số 53)	Đến Nguyễn Trọng Phúc, Bản Bành, Châu Quang (Đến thửa 2, tờ bản số 46)	1.500.000	4.000.000	
1.15	QL 48 D	Nhà bà Phạm Thị Mai, Bản Bành, Châu Quang (Từ thửa 138 tờ bản đồ số 40)	Đến Nhà Phan Trọng Trẫm, Quang Thịnh, Phan Xuân Tình, Châu Quang (Thửa 1, 18 ở bản số 39)	1.000.000	3.500.000	
1.16	QL 48 D	Nhà ông Vi Văn Khuyên, Quang Thịnh, Châu Quang (Từ thửa 15 tờ bản đồ số 40; Nguyễn Đăng Ý tờ bản đồ số 31)	Cầu Địa Giới, Đồng Huống, giáp xã Châu Cường.	700.000	3.000.000	
2	ĐƯỜNG XÃ					
2.1	Đường nhánh nối đường QL 48 C	Nhà Văn Hoá Đồng Nại, Nhà ông Hoàng Phi Hùng (thửa 30,109, tờ bản đồ số 54	Đến nhà ông Phạm Chiến Công (thửa 224, tờ bản đồ số 54	1.000.000	3.000.000	
2.2	Đường Quy hoạch Yên Luôm Dãy 2	Thửa đất ông: Phạm Trọng Việt Thửa 71, tờ bản đồ số: 49	Đến thửa bà: Nguyễn Thị Hoa Thửa 259, tờ bản đồ số 54	1.200.000	3.000.000	
2.3	Đường vào Khu công Nghiệp Bản Bành	Đất nhà bà Lê Thị Hồng (Từ thửa 3 Tờ bản đồ 31	Nhà ông Vi Văn Nam (đến thửa 93 tờ bản đồ 31)	600.000	3.000.000	
3	ĐƯỜNG HUYỆN					
3.1		Ngã ba Bản Cù: Lô Vinh Dự (Thửa 18 tờ bản đồ số 61)	Quán Vi Tuyết (thửa 67 tờ bản đồ số 61)	500.000	1.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.2	(Ngã ba bản Cù đến đồng Hìn Châu Thái)	Kim Văn Sơn (Thửa 4 tờ bản đồ số 66)	Quán Vi Thắng (thửa 26 tờ bản đồ số 61)	500.000	1.500.000	
3.3		Ngã ba Bản Cù: Quán Vi Tuyền (Thửa 2 tờ bản đồ số 67)	Lô Thị Duyên (thửa 26 tờ bản đồ số 67)	500.000	1.500.000	
B	CÁC TUYẾN CÒN LẠI TRONG XÓM					
1	Xóm Đồng Huống					
	Đường trục chính	Các vị trí còn lại thuộc tờ bản đồ số 6,12, 29, 36, 37		100.000	250.000	
2	Xóm Đồng Tâm					
2.1	Đường trục chính			100.000	250.000	
3	Xóm Quang Hương					
3.1	Đường trục chính	Các vị trí còn lại tại tờ bản đồ số: 30, 38		100.000	250.000	
4	Xóm Quang Thịnh					
4.1	Đường trục chính	Các vị trí còn lại tại tờ bản đồ số: 30, 31, 38, 39		100.000	250.000	
5	Bản Bành					
5.1	Đường trục chính	Các vị trí còn lại tại tờ bản đồ số: 3,8,31,39,40		200.000	300.000	
6	Bản Cà					
6.1	Đường trục chính	Các vị trí còn lại tại tờ bản đồ số: 3,8,31,39,41		100.000	250.000	
7	Quang Thành					
7.1	Đường trục chính	Các vị trí còn lại tại tờ bản đồ số: 32,33,41		100.000	250.000	
8	Bản Phay					
8.1	Đường trục chính	Các vị trí còn lại tại tờ bản đồ số: 10		100.000	250.000	
8.2	Đường trục chính	Các vị trí còn lại tại tờ bản đồ số: 42,48		200.000	300.000	
9	Quang Minh					
9.1	Đường trục chính	Các vị trí còn lại tại tờ bản đồ số: 53		250.000	300.000	
9.2	Đường trục chính	Các vị trí còn lại tại tờ bản đồ số: 47		200.000	300.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
9.3	Đất quy hoạch Quang Minh dãy 1	Các vị trí thuộc tờ bản đồ số 53		250.000	300.000	
9.4	Đất quy hoạch Quang Minh dãy 2	Các vị trí thuộc tờ bản đồ số 47		200.000	300.000	
10	Đồn Mộng					
10.1	Đường trục chính	Các vị trí còn lại tại tờ bản đồ số: 53,54		250.000	300.000	
11	Hoa Thành					
11.1	Đường trục chính	Các vị trí còn lại tại tờ bản đồ số: 14,40,45		100.000	250.000	
11.2	Đường trục chính	Các vị trí còn lại thuộc xóm Phà Mẹt cũ (Nhà Quang Văn Đạt Tờ thửa 129 tờ bản đồ số 46)	Đến nhà ông: Đến thửa 279 tờ bản đồ số 46	100.000	250.000	
11.3	Đường trục chính	Các vị trí còn lại thuộc xóm Hoa Thành Cũ: Nhà ông Lê Xuân Hải (Tờ thửa số 7 tờ bản đồ số 46)	Đến nhà ông: Hùn Vi Duy (Đến thửa 274 tờ bản đồ số 46)	200.000	300.000	
12	Bản Cồn					
12.1	Đường trục chính	Các vị trí còn lại tại tờ bản đồ số: 11,34,35,44		100.000	250.000	
12.2	Đường trục chính	Từ nhà ông: Phạm Văn Nguyên (Thửa số: 1 tờ bản đồ số 43	Đến nhà ông: Lê Thanh Vỹ (Đến thửa 137 tờ bản đồ số 43)	200.000	300.000	
13	Quang Hưng					
13.1	Đường trục chính	Các vị trí còn lại tại tờ bản đồ số: 5,27,28		100.000	250.000	
13.2	Đường trục chính	Từ nhà ông: Lê Hồng Sơn (Thửa số: 590 tờ bản đồ số 4)	Đến nhà bà Võ Thị Huệ (Đến thửa 600 tờ bản đồ số 4)	200.000	300.000	
14	Yên Luôm					
14.1	Đường trục chính	Các vị trí còn lại tại tờ bản đồ số: 56, 62, 64, 71		100.000	250.000	
14.2	Đường trục chính	Các vị trí còn lại tại tờ bản đồ số: 63 (Tờ thửa 1...101)		200.000	300.000	
15	Khánh Quang					
15.1	Đường trục chính	Các vị trí còn lại tại tờ bản đồ số: 20,24,62,70		100.000	250.000	
16	Bản Ạng					
16.1	Đường trục chính	Các vị trí còn lại tại tờ bản đồ số: 20,22,68,69,72		100.000	250.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
17	Cù Mọn					
17.1	Đường trục chính	Các vị trí còn lại tại tờ bản đồ số: 60,61,66, 67,68		100.000	250.000	
18	Diêm Bày					
18.1	Đường trục chính	Các vị trí còn lại tại tờ bản đồ số: 50,51,52,60		100.000	250.000	
19	Đồng Lạm					
19.1	Đường trục chính	Các vị trí còn lại tại tờ bản đồ số: 57,58,59,65		100.000	250.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				250.000	
IX	XÃ MINH HỢP					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 48 đoạn qua xã Minh Hợp					
1.1	Quốc lộ 48A	Suối kiểm lâm (Thửa số 01, tờ bản đồ 79)	Cầu Tổng Hợp (đến thửa số 08, tờ bản đồ số 84)	5.000.000	9.000.000	
1.2	Quốc lộ 48A	Cầu Tổng Hợp (Thửa số 09, tờ bản đồ 84)	Ngã ba C8 (đến thửa số 29, tờ bản đồ số 89)	4.000.000	7.500.000	
1.3	Quốc lộ 48E	Từ ngã ba C8 (giáp Quốc lộ 48A) (tờ thửa số 28, tờ bản đồ số 89)	Cổng chào xóm Minh Tâm (đến thửa số 78, tờ bản đồ số 89.)	1.200.000	3.500.000	
1.4	Quốc lộ 48E	Cổng chào xóm Minh Tâm(thửa số 79, tờ bản đồ số 89.)	Ngã ba đi xóm Thọ Thành (KM 0 đường Tỉnh lộ 531B) (đến thửa số 290, tờ bản đồ số 13.)	400.000	3.500.000	
2	Đường tỉnh lộ					
2.1	Đường tỉnh lộ 531B	Ngã ba đi xóm Thọ Thành (Đường vào xóm Minh Thọ cũ) (Thửa số 02, tờ bản đồ số 103.)	Hết xóm Thọ Thành (giáp xóm Minh Tiến) (đến thửa số 27, tờ bản đồ số 108.)	200.000	1.500.000	
2.2	Đường tỉnh lộ 531B	Đầu xóm Minh Tiến (Đường bê tông giáp đất ông Tự) (Thửa số 18, tờ bản đồ số 108.)	Hết xóm Minh Đình (đến thửa số 35, tờ bản đồ số 31.)	150.000	1.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3	Đường huyện					
3.1	Đường Minh Hợp đi Hạ Sơn	Giáp xã nghĩa Xuân (Thửa số 02, tờ bản đồ số 128.)	Hết xóm Minh Chùa (đến Thửa số 42, tờ bản đồ số 68.)	150.000	500.000	
3.2	Đường Minh Hợp đi xã Văn Lợi	Ngã ba xóm Minh Cầu (Thửa số 64, tờ bản đồ số 110.)	Hết xóm Minh Lợi (đến Thửa số 23, tờ bản đồ số 42)	150.000	500.000	
4	Đường xã					
4.1	Cổng chào 3/2 đi xóm Minh Cao (giáp đường tỉnh Lộ 531B)	Cổng chào 3/2 (Thửa số 07, tờ bản đồ 79)	Đường vào trạm Y tế cũ (đến Thửa số 134, tờ bản đồ 79)	1.200.000	2.500.000	
4.2	Cổng chào 3/2 đi xóm Minh Cao (giáp đường tỉnh Lộ 531B)	Đường vào trạm Y tế cũ (Thửa số 148, tờ bản đồ 79)	Cổng công ty CP NCN 3/2 (đến thửa số 113, tờ bản đồ 86)	500.000	2.000.000	
4.3	Cổng chào 3/2 đi xóm Minh Cao (giáp đường tỉnh Lộ 531B)	Cổng công ty CP NCN 3/2 (Thửa số 134, tờ bản đồ 86)	Cổng cổng chào xóm Minh Cao (đến thửa số 29, tờ bản đồ 91)	300.000	2.500.000	
4.4	Cổng chào 3/2 đi xóm Minh Cao (giáp đường tỉnh Lộ 531B)	Cổng cổng chào xóm Minh Cao (thửa số 33, tờ bản đồ 90)	Giáp đường tỉnh Lộ 531B) (đến thửa số 38, tờ bản đồ 95)	200.000	1.000.000	
4.5	Xóm Thọ Thành đi Xóm Minh Hồ, Minh Kính	Ngã tư xóm Thọ Thành (thửa số 35, tờ bản đồ 113)	Ngã ba xóm Minh Kính (đến thửa số 78, tờ bản đồ 130)	150.000	500.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM					
1	Xóm Minh Xuân					
	Các thửa đất đường xóm	Các thửa tờ bản đồ 79, 80,82, 83,84		300.000	360.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2	Xóm Minh Tâm					
	Các thửa đất đường xóm	Các thửa tờ bản đồ 13, 84,88,89		100.000	250.000	
3	Xóm Minh Tân					
	Các thửa đất đường xóm	Các thửa tờ bản đồ 79,81,82,83		100.000	250.000	
4	Xóm Trung Hồng					
	Các thửa đất đường xóm	Các thửa tờ bản đồ 85,86,91,85		100.000	250.000	
5	Xóm Trường Xã					
	Các thửa đất đường xóm			100.000	250.000	
6	Xóm Thọ Thành					
	Các thửa đất đường xóm	Các thửa tờ bản đồ 21, 29,96, 103,108, 109		100.000	250.000	
7	Xóm Minh Hồ					
	Các thửa đất đường xóm	Các thửa tờ bản đồ 58, 123, 125, 126, 128, 129		100.000	250.000	
8	Xóm Minh Kính					
	Các thửa đất đường xóm	Các thửa tờ bản đồ 127,128,130,131		100.000	250.000	
9	Xóm Minh Chùa					
	Các thửa đất đường xóm	Các thửa tờ bản đồ 59, 68, 132, 133		100.000	250.000	
10	Xóm Minh Tiến					
	Các thửa đất đường xóm	Các thửa tờ bản đồ 20, 96, 97, 100, 101, 107, 108		100.000	250.000	
11	Xóm Minh Quang					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Các thửa đất đường xóm	Các thửa tờ bản đồ 19, 99, 100, 106, 107		100.000	250.000	
12	Xóm Minh Thắng					
	Các thửa đất đường xóm	Các thửa tờ bản đồ 6, 10, 11, 95, 90, 94		100.000	250.000	
13	Xóm Minh Cao					
	Các thửa đất đường xóm	Các thửa tờ bản đồ 19, 90, 94, 95, 100		100.000	250.000	
14	Xóm Minh Long					
	Các thửa đất đường xóm	Các thửa tờ bản đồ 27, 111, 114		100.000	250.000	
15	Xóm Minh Lợi					
	Các thửa đất đường xóm	Các thửa tờ bản đồ 34, 42, 117, 118, 122		100.000	250.000	
16	Xóm Minh Cầu					
	Các thửa đất đường xóm	Các thửa tờ bản đồ 26, 104, 110		100.000	250.000	
17	Xóm Minh Hoà					
	Các thửa đất đường xóm	Các thửa tờ bản đồ 17, 19, 98, 104, 105		100.000	250.000	
18	Xóm Minh Đình					
	Các thửa đất đường xóm	Các thửa tờ bản đồ 23, 31, 32, 39, 40, 50, 120, 121, 124		100.000	250.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				250.000	
X	XÃ CHÂU HỒNG					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Đường tỉnh lộ 532 đoạn qua xã Châu Hồng	Từ thửa đất số 109, TĐĐ số 16 (Đường địa giới hành chính xã Châu Hồng xã Châu Thành)	Đến thửa đất số 33, TĐĐ số 15, (Trạm quản lý bảo vệ rừng Châu Hồng)	300.000	1.500.000	
2	Đường tỉnh lộ 532 đoạn qua xã Châu Hồng	Từ thửa đất số 33, TĐĐ số 15 (Trạm quản lý bảo vệ rừng Châu Hồng)	Đến thửa số 3, TĐĐ số 29 (Cầu số 01 xã Châu Hồng (Nhà Ông Sạch)	350.000	1.200.000	
3	Đường tỉnh lộ 532 đoạn qua xã Châu Hồng	Đến thửa số 3, TĐĐ số 29 (Cầu số 01 xã Châu Hồng (Nhà Ông Sạch)	Đến thửa số 47, TĐĐ số 27 (Từ ốt xăng dầu Ông Dũng)	350.000	1.200.000	
4	Đường tỉnh lộ 532 đoạn qua xã Châu Hồng	Từ thửa số 47, TĐĐ số 27 (Từ ốt xăng dầu Ông Dũng)	Đến thửa số 34, TĐĐ số 25 (Từ cầu số 2 nhà Ông Dự Bản Na Hiêng)	350.000	1.200.000	
5	Đường tỉnh lộ 532 đoạn qua xã Châu Hồng	Từ thửa số 34, TĐĐ số 25 (Từ cầu số 2 nhà Ông Dự Bản Na Hiêng)	Đến thửa số 30, TĐĐ số 23 (Từ cầu số 3 nhà Ông Tình Hồng Bản Na Hiêng)	350.000	1.200.000	
6	Đường tỉnh lộ 532 đoạn qua xã Châu Hồng	Từ thửa số 30, TĐĐ số 23 (Từ cầu số 3 nhà Ông Tình Hồng Bản Na Hiêng)	Đến thửa số 17, TĐĐ số 8 (Từ cầu số 4 nhà Ông Thuật Thúy Bản Na Hiêng)	350.000	1.200.000	
7	Đường tỉnh lộ 532 đoạn qua xã Châu Hồng	Từ thửa số 17, TĐĐ số 8 (Từ cầu số 4 nhà Ông Thuật Thúy Bản Na Hiêng)	Đến thửa số 17, TĐĐ số 8 (Ranh giới xã Châu Hồng và xã Châu Tiến)	300.000	1.200.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM					
1	Bản Pòong					
1.1	Đường trục chính Bản Pòong	Từ nhà ông Nguyễn Văn Định (tờ thửa số 20, tờ bản đồ số 29)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Hoài (đến thửa số 26, tờ bản đồ số 29)	100.000	350.000	
1.2	Đường trục chính Bản Pòong	Từ ốt xăng dầu CT KLM (tờ thửa số 86, tờ bản đồ số 29)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Nhuận (đến thửa số 84, tờ bản đồ số 29)	100.000	350.000	
1.3	Đường trục chính Bản Pòong	Nhà ông Nguyễn Văn Lập (tờ thửa số 56, tờ bản đồ số 25)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Hồng (đến thửa số 53, tờ bản đồ số 25)	100.000	350.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1,4	Đường trục chính Bản Pòng	Nhà ông Lê Văn Thor (từ thửa số 103, tờ bản đồ số 25)	Đến cổng chào bản Công (đến thửa số 5, tờ bản đồ số 11)	100.000	350.000	
2	Bản Công					
2.1	Đường trục chính Bản Công	Từ cổng Chào Bản Công (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 11)	(Đến ngã ba Bản Công thửa số 20, TBĐ số 28)	100.000	350.000	
2.2	Đường trục chính Bản Công	(Từ ngã ba Bản Công thửa số 20, TBĐ số 28)	Đến Nhà ông Vi Văn Thành, (đến thửa 40, TBĐ 26)	100.000	350.000	
2,3	Đường trục chính Bản Công	(Từ ngã ba Bản Công thửa số 20, TBĐ số 28)	Đến Nhà ông Trần Văn Tiến, (đến thửa 17, TBĐ 30)	100.000	350.000	
2,4	Đường trục chính Bản Công	(Từ ngã nhà bà Lương Thị Nhận thửa số 5, TBĐ số 26)	Đến Nhà ông Văn Văn Quang, (đến thửa 34, TBĐ 26)	100.000	350.000	
3	Bản Na Hiêng					
3.1	Đường trục chính Bản Na Hiêng	Từ thửa số 34, TBĐ số 25 (Từ cầu số 2 nhà Ông Dự Bản Na Hiêng)	Đến nhà ông Vi Xuân Sơn (đến thửa 113, TBĐ 19)	300.000	360.000	
3.2	Đường trục chính Bản Na Hiêng	Từ ngã nhà ông Nguyễn Văn Hưng (từ thửa số 344, tờ bản đồ số 20)	(Đến ngã nhà bà Lương Thị Nhận thửa số 5, TBĐ số 26)	300.000	360.000	
3,3	Đường trục chính Bản Na Hiêng	Từ ngã nhà ông Nguyễn Tất Tinh (từ thửa số 132, tờ bản đồ số 22)	(Đến ngã nhà ông Nguyễn Văn Đoàn thửa số 2, TBĐ số 25)	100.000	350.000	
2,4	Đường trục chính Bản Na Hiêng	Từ nhà ông Kim Văn Hường (từ thửa số 48, TBĐ số 23)	(Đến ngã nhà bà Lương Thị Nhận thửa số 5, TBĐ số 26)	100.000	350.000	
3,5	Đường trục chính Bản Na Hiêng	Từ cổng chào Bản Na Hiêng (từ thửa số 50, TBĐ số 23)	(Đến ngã Na Noong thửa số 29, TBĐ số 22)	100.000	350.000	
3,6	Đường trục chính Bản Na Hiêng	Từ nhà ông Lương Văn Tầm (từ thửa số 39, TBĐ số 23)	(Đến nhà ông Lê Văn Ngọc Na Noong thửa số 13, TBĐ số 23)	100.000	350.000	
3,7	Đường trục chính Bản Na Hiêng	Từ nhà ông Lô Văn Đại (từ thửa số 20, TBĐ số 23)	(Đến nhà ông Trương Văn Chiến Na Hiêng thửa số 13, TBĐ số 23)	100.000	350.000	
4	Bản Na Na Noong					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.1	Đường trục chính Bản Na Noong	(từ thửa số 364, TĐĐ số 7 đồng Na Tấu)	(Đến nhà ông Nguyễn Văn Hùng Na Noong thửa số 79, TĐĐ số 20)	100.000	350.000	
4.2	Đường trục chính Bản Na Noong	Từ hội trường Na Noong (từ thửa số 140, TĐĐ số 20 đồng Na Tấu)	(Đến nhà ông Vi Văn Phúc Bản Ngọc thửa số 48, TĐĐ số 21)	100.000	350.000	
5	Bản Ngọc					
5.1	Đường trục chính Bản Ngọc	(Từ nhà ông Nguyễn Văn Hùng Na Noong thửa số 79, TĐĐ số 20)	(Đến nhà ông Trương Văn Hải Bản Ngọc thửa số 78, TĐĐ số 17)	100.000	350.000	
5.2	Đường trục chính Bản Ngọc	(Từ nhà ông Nguyễn Văn Hùng Na Noong thửa số 79, TĐĐ số 20)	(Đến nhà ông Trương Văn Hải Bản Ngọc thửa số 78, TĐĐ số 17)	100.000	350.000	
5.3	Đường trục chính Bản Ngọc	(Từ nhà ông Trương Văn Hải Bản Ngọc thửa số 78, TĐĐ số 17)	(Đến nhà ông Nguyễn Văn Hồng Bản Ngọc thửa số 41, TĐĐ số 21)	100.000	350.000	
6	Bản Phảy					
6.1	Đường trục chính Bản Phảy	(Từ cổng chào Bản Na Noong nhà ông Nguyễn Văn Sinh Bản Na Noong thửa số 8, TĐĐ số 22)	(Đến nhà ông Lê Văn Phúc Bản Ngọc thửa số 61, TĐĐ số 3)	100.000	350.000	
6.2	Đường trục chính Bản Phảy	(Từ ngã ba nhà ông Sầm Văn Lâm Bản Phảy thửa số 34, TĐĐ số 19)	(Đến ngã ba Bản Ngọc thửa số 77, TĐĐ số 3)	100.000	350.000	
6.3	Đường trục chính Bản Phảy	(Từ ngã ba nhà ông Vi Văn Thuận Bản Phảy thửa số 140, TĐĐ số 19)	(Đến nhà ông Lương Văn Trung thửa số 38, TĐĐ số 19)	100.000	350.000	
7	Bản Huống					
7.1	Đường trục chính Bản Huống	(Từ cầu nhà ông Lô Văn Kiểm Bản Phảy thửa số 120, TĐĐ số 19)	(Đến nhà văn hóa cũ Bản Huống thửa số 120, TĐĐ số 18)	100.000	350.000	
7.2	Đường trục chính Bản Huống	(Từ cổng chào Bản Huống nhà ông Lương Văn Hải Bản Huống thửa số 100, TĐĐ số 19)	(Đến nhà ông Trương Văn Đài thửa số 15, TĐĐ số 18)	100.000	350.000	
8	Bản Hy					
8.1	Đường trục chính Bản Huống	(Từ cổng chào nhà ông Nguyễn Văn Sinh Bản Hy thửa số 571, TĐĐ số 7)	(Đến nhà ông Hà Văn Đông thửa số 448, TĐĐ số 6)	100.000	350.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				350.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
XI	XÃ CHÂU LÝ					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 48C đoạn qua xã Châu Lý, huyện Quỳnh Hợp					
	Quốc lộ 48C	Bản Khúa xã Châu Lý giáp xã Châu Thái (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 6)	Bản Chộng Bùng xã Chây Lý giáp xã Bắc Sơn (đến thửa số 22, tờ bản đồ số 26)	500.000	1.200.000	
2	Đường huyện					
2.1	Đường giao thông liên huyện từ Bản Chộng đi Bản Bồn xã Châu Lý, huyện Quỳnh Hợp đến xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	Quốc lộ 48C (từ thửa số 58, tờ bản đồ số 63)	Nhà ông Vi Văn Chông giáp xã Văn Lợi (đến thửa đất số 4, tờ bản đồ số 32)	80.000	500.000	
2.2	Đường giao thông liên xã Châu Đình đi bản Khúa xã Châu Lý	Quốc lộ 48C (thửa đất số 77, tờ bản đồ số 46)	Nhà ông Kim Văn Dân giáp xã Châu Đình (đến thửa đất số 1151, tờ bản đồ số 17)	80.000	500.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM					
1	Bản Na Lâu					
1.1	Đường trục chính	Nhà ông Lo Văn Thanh (từ thửa số 73, tờ bản đồ số 58)	Nhà ông Lô Văn Quỳnh (đến thửa số 48, tờ bản đồ số 58)	80.000	350.000	
1.2	Đường trục chính	Nhà ông Vi Văn Tuấn (từ thửa số 113, tờ bản đồ số 58)	Nhà ông Vi Văn Thuý (đến thửa số 79, tờ bản đồ số 58)	80.000	350.000	
1.3	Đường trục chính	Nhà ông Vi Văn Duy (từ thửa số 149, tờ bản đồ số 58)	Nhà ông Vi Văn Điệp (đến thửa số 119, tờ bản đồ số 58)	80.000	350.000	
1.4	Đường trục chính	Ôt xăng Hoàng Phúc (từ thửa số 77, tờ bản đồ số 58)	Nhà ông Vi Văn Xuân (đến thửa số 29, tờ bản đồ số 59)	80.000	350.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.5	Đường trục chính	Nhà VH na lạn (từ thửa số 32, tờ bản đồ số 60)	Nhà ông Vi Văn Du (đến thửa số 21, tờ bản đồ số 22)	80.000	350.000	
1.6	Đường trục nhánh	Nhà ông Vi Văn Tích (từ thửa số 38, tờ bản đồ số 58)	Nhà ông Vi Thị Xuyên (đến thửa số 11, tờ bản đồ số 58)	80.000	350.000	
1.7	Đường trục nhánh	Nhà ông Vi Văn Tiên (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 61)	Nhà ông Nguyễn Xuân Thăng (đến thửa số 15, tờ bản đồ số 61)	80.000	350.000	
2	Bản Chong Bùng					
2.1	Đường trục chính	Nhà ông Vi Văn Thế (từ thửa số 77, tờ bản đồ số 63)	Nhà ông Vi Văn Điệp (đến thửa số 891, tờ bản đồ số 34)	80.000	350.000	
2.2	Đường trục chính	Nhà VH bản Bùng (từ thửa số 827, tờ bản đồ số 34)	Nhà ông Vi Văn Duyên (đến thửa số 39, tờ bản đồ số 33)	80.000	350.000	
2.3	Đường trục chính	Nhà ông Lô Văn Hiếu (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 63)	Nhà ông Vi Văn Là (đến thửa số 64, tờ bản đồ số 63)	80.000	350.000	
2.4	Các trục đường nhánh nhỏ nội bản			80.000	350.000	
3	Bản Vực					
3.1	Đường trục chính	Nhà ông Vi Văn Cầu (từ thửa số 825, tờ bản đồ số 34)	Nhà ông Lương Văn Tình (đến thửa số 154, tờ bản đồ số 40)	80.000	350.000	
3.2	Đường trục chính	Cầu dân sinh (từ thửa số 151, tờ bản đồ số 37)	Nhà ông Lương Văn Bình (đến thửa số 543, tờ bản đồ số 37)	80.000	350.000	
3.3	Các trục đường nhánh nhỏ nội bản			80.000	350.000	
4	Bản Xét					
4.1	Đường trục chính	Cổng làng (từ thửa số 29, tờ bản đồ số 64)	Nhà ông Nguyễn Văn Tình (đến thửa số 4, tờ bản đồ số 65)	80.000	350.000	
4.2	Đường trục chính	Nhà ông Trương Văn Sinh (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 64)	Nhà ông Trương Văn Vinh (đến thửa số 32, tờ bản đồ số 28)	80.000	350.000	
4.3	Đường trục chính	Nhà ông Cao Văn Đường (từ thửa số 55, tờ bản đồ số 64)	Nhà ông Nguyễn Văn Lập (đến thửa số 129, tờ bản đồ số 35)	80.000	350.000	
4.4	Các trục đường nhánh nhỏ nội bản			80.000	350.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5	Bản Ngọn Pạn					
5.1	Đường trục chính	Cổng làng (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 49)	Nhà ông Lương Văn Chinh (đến thửa số 1317, tờ bản đồ số 15)	80.000	350.000	
5.2	Đường trục chính	Nhà ông Vi Văn Thành (từ thửa số 1327, tờ bản đồ số 15)	Nhà ông Lo Văn Thoại (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 48)	80.000	350.000	
5.3	Đường trục chính	Quốc lộ 48C (từ thửa số 732, tờ bản đồ số 15)	Nhà ông Lương Văn Thắng (đến thửa số 463, tờ bản đồ số 9)	80.000	350.000	
5.4	Đường trục nhánh	Nhà ông Vi Văn Hùng (từ thửa số 1307, tờ bản đồ số 15)	Nhà ông Quang Văn Luyện (đến thửa số 1306, tờ bản đồ số 15)	80.000	350.000	
5.5	Đường trục nhánh	Nhà bà Vi Văn Thực (từ thửa số 1320, tờ bản đồ số 15)	Nhà ông Lo Văn Trường (đến thửa số 1363, tờ bản đồ số 15)	80.000	350.000	
5.6	Các trục đường nhánh nhỏ nội bản			80.000	350.000	
6	Bản Lầu					
6.1	Đường trục chính	Cổng làng (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 55)	Nhà ông Đặng Văn Hà (đến thửa số 890, tờ bản đồ số 16)	80.000	350.000	
6.2	Đường trục chính	Nhà ông Trương Xuân Bảo (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 49)	Nhà ông Vi Văn Hiền (đến thửa số 993, tờ bản đồ số 17)	80.000	350.000	
6.3	Đường trục nhánh	Nhà ông Phạm Văn Thanh (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 55)	Nhà ông Vương Công Mạo (đến thửa số 4, tờ bản đồ số 55)	80.000	350.000	
6.4	Đường trục chính	Nhà ông Trần Văn Lợi (từ thửa số 30, tờ bản đồ số 55)	Nhà ông Đặng Đức Văn (đến thửa số 8, tờ bản đồ số 55)	80.000	350.000	
6.5	Các trục đường nhánh nội bản			80.000	350.000	
7	Bản Côn Xáo					
7.1	Đường trục chính	Cổng làng (từ thửa số 71, tờ bản đồ số 52)	Nhà ông Vi Văn Tiếp (đến thửa số 300, tờ bản đồ số 13)	80.000	350.000	
7.2	Đường trục chính	Nhà ông Vi Văn Biên (từ thửa số 25, tờ bản đồ số 52)	Nhà ông Vi Văn Ninh (đến thửa số 103, tờ bản đồ số 52)	80.000	350.000	
7.3	Đường trục nhánh	Nhà ông Vi Văn Châu (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 52)	Nhà ông Vi Văn Đẩu (đến thửa số 2, tờ bản đồ số 52)	80.000	350.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
7.4	Đường trục nhánh	Nhà ông Vi Văn Tuấn (từ thửa số 99, tờ bản đồ số 14)	Nhà ông Vi Văn Huỳnh (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 14)	80.000	350.000	
7.5	Các đường trục nhánh nhỏ nội bản			80.000	350.000	
8	Bản Thảm					
8.1	Đường trục chính	Nhà ông Lương Văn Hà (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 66)	Nhà ông Lương Văn Hợi (đến thửa số 5, tờ bản đồ số 67)	80.000	350.000	
8.2	Đường trục chính	Nhà ông Lương Văn Sơn (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 68)	Nhà ông Lo Văn Đình (đến thửa số 1004, tờ bản đồ số 35)	80.000	350.000	
8.3	Đường trục nhánh	Nhà ông Lương Văn Ngọc (từ thửa số 35, tờ bản đồ số 67)	Nhà ông Trương Văn Tuấn (đến thửa số 36, tờ bản đồ số 35)	80.000	350.000	
8.4	Các trục đường nhánh nhỏ nội bản			80.000	350.000	
9	Bản Bàng					
9.1	Đường trục chính	Nhà ông Mạc Văn Hón (từ thửa số 41, tờ bản đồ số 51)	Nhà ông Mạc Văn Đoan (đến thửa số 278, tờ bản đồ số 18)	80.000	350.000	
9.2	Đường trục chính	Nhà ông Mạc Văn Lâm (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 56)	Nhà ông Vi Văn Hiền (đến thửa số 993, tờ bản đồ số 17)	80.000	350.000	
	Các đường trục nhánh nhỏ nội bản			80.000	350.000	
10	Bản Bồn					
10.1	Đường trục chính	Nhà ông Vi Văn Là (từ thửa số 268, tờ bản đồ số 30)	Nhà ông Mạc Văn Đoan (đến thửa số 278, tờ bản đồ số 18)	80.000	350.000	
10.2	Đường trục nhánh	Nhà ông Vi Văn Nhân (từ thửa số 580, tờ bản đồ số 29)	Nhà ông Vi Văn Phong (đến thửa số 162, tờ bản đồ số 36)	80.000	350.000	
10.3	Đường trục nhánh	Nhà ông Lo Văn Thuý (từ thửa số 574, tờ bản đồ số 29)	Nhà ông Vi Văn Tuấn (đến thửa số 317, tờ bản đồ số 36)	80.000	350.000	
10.4	Đường trục nhánh	Nhà ông Vi Văn Sơn (từ thửa số 498, tờ bản đồ số 31)	Nhà ông Lương Xuân Hoàng (đến thửa số 501, tờ bản đồ số 31)	80.000	350.000	
10.5	Các đường trục nhánh nhỏ nội bản					
11	Bản Khúa					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
11.1	Đường trục chính	Cổng làng (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 46)	Nhà ông Kim Văn Lai (đến thửa số 43, tờ bản đồ số 47)	80.000	350.000	
11.2	Đường trục chính	Nhà ông Kim Văn Chấn (từ thửa số 22, tờ bản đồ số 47)	Nhà ông Vi Thị Lương (đến thửa số 9, tờ bản đồ số 47)	80.000	350.000	
11.3	Đường trục nhánh	Nhà ông Kim Văn Hoà (từ thửa số 75, tờ bản đồ số 46)	Nhà ông Kim Văn Dính (đến thửa số 41, tờ bản đồ số 46)	80.000	350.000	
11.4	Đường trục nhánh	Nhà ông Kim Văn Kỳ (từ thửa số 343, tờ bản đồ số 6)	Nhà ông Kim Văn Chuyên (đến thửa số 234, tờ bản đồ số 6)	80.000	350.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				350.000	
XII	XÃ THỌ HỢP					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 48C đoạn qua xã Thọ Hợp, huyện Quỳnh Hợp					
1.1	Quốc lộ 48C đoạn qua xã Thọ Hợp, huyện Quỳnh Hợp	Giáp ranh xã Tam Hợp	Giáp ranh xã Châu Lộc	1.200.000	4.000.000	
1.2	Quốc lộ 48C đoạn qua xã Thọ Hợp, huyện Quỳnh Hợp	Giáp ranh xã Châu Lộc	Giáp ranh Thị trấn Quỳnh Hợp	1.200.000	4.000.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM					
1	Xóm Liên Tân					
	Trục đường chính	Các vị trí còn lại thuộc tờ bản đồ số 34, 39, 57, 59, 60		200.000	300.000	
2	Xóm Thọ Sơn					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.1	Trục đường chính	Các vị trí còn lại thuộc tờ bản đồ số 50, 55, 56		200.000	300.000	
2.2	Trục đường chính	Các vị trí thuộc tờ bản đồ số 29, 30, 35, 59		200.000	300.000	
2.3	Đường xóm	Các vị trí còn lại thuộc tờ bản đồ số 25, 26		100.000	300.000	
3	Xóm Đò					
	Trục đường chính	Các vị trí còn lại thuộc tờ bản đồ số 36, 46, 47, 51, 52		200.000	300.000	
4	Xóm Sơn Tiến					
	Trục đường chính	Các vị trí thuộc tờ bản đồ số 37, 53, 58		150.000	500.000	
5	Xóm Sợi Dưới					
5.1	Trục đường chính	Các vị trí còn lại thuộc tờ bản đồ số 48, 49, 54		200.000	300.000	
5.2		Các vị trí còn lại thuộc tờ bản đồ số 27, 31, 45, 47, 48, 53		150.000	500.000	
6	Xóm Cốc Mắm					
6.1	Trục đường chính	Các vị trí thuộc tờ bản đồ số 61		100.000	300.000	
6.2		Các vị trí thuộc tờ bản đồ số 35, 40, 62		100.000	300.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				300.000	
XIII	XÃ YÊN HỢP					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ					
1.1	Quốc Lộ 48 A	Xóm Khe Mèn (Từ nhà ông Nguyễn Văn Toàn) (tờ thửa số 24, tờ bản đồ số 59)	Giáp ranh xóm Trọng Cánh (Đất nhà ông Lê Văn Tuyền) (đến thửa số 9; tờ bản đồ số 59)	1.200.000	2.000.000	
1.2	Quốc Lộ 48 A	Giáp ranh xóm Khe Mèn (Đất ông Nguyễn Văn Sơn) (tờ thửa số 6, tờ bản đồ số 59)	Giáp ranh xóm Trại Bò (Đất ông Vi Tuấn Hùng) (đến thửa số 2; tờ bản đồ số 37)	1.200.000	2.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2	Đường xã					
		Ngã ba nối Quốc lộ 48A (Đất ông Chu Văn Ân) (từ thửa số 63; tờ bản đồ số 47)	UBND xã Yên Hợp (Trụ sở UBND xã Yên Hợp)(đến thửa số 01; tờ bản đồ số 48)	400.000	600.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI (XÓM, LÀNG)					
1	Xóm Trạng Cánh					
1.1	Trục đường chính	Ngã ba nối Quốc lộ 48A (Đất ông Trần Văn Thành) (từ thửa số 214, tờ bản đồ số 32)	Đất ông Lê Hồng Cơ (đến thửa số 41, tờ bản đồ số 32)	100.000	350.000	
1.2	Trục đường chính	Ngã ba nối Quốc lộ 48A (Đất ông Đinh Văn Dũng) (từ thửa số 67, tờ bản đồ số 56)	Đất ông Nguyễn Văn Tâm (đến thửa số 127, tờ bản đồ số 31)	100.000	350.000	
1.3	Trục đường chính	Từ ngã ba Đất ông Đinh Viết Vân (từ thửa số 118, tờ bản đồ số 31)	Đất ông Hồ Hữu Văn (đến thửa số 79, tờ bản đồ số 31)	100.000	350.000	
1.4	Trục đường chính	Ngã ba nối Quốc lộ 48A (Đất ông Nguyễn Văn Tiến) (từ thửa số 37, tờ bản đồ số 31)	Đất ông Nguyễn Phi Hải (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 32)	100.000	350.000	
1.5	Trục đường chính	Từ ngã ba Đất ông Nguyễn Văn Hà (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 32)	Nga ba đất ông Trần Văn Thế (đến thửa số 481, tờ bản đồ số 25)	100.000	350.000	
1.6	Trục đường chính	Ngã ba nối Quốc lộ 48A (Đất ông Đinh Viết Ngọc) (từ thửa số 34, tờ bản đồ số 56)	Đất bà Đinh Thị Đông (đến thửa số 66, tờ bản đồ số 31)	100.000	350.000	
1.7	Trục đường chính	Ngã ba nối Quốc lộ 48A (Đất bà Đinh Thị Hòe) (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 59)	Đất ông Đinh Xuân Sơn (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 31)	100.000	350.000	
1.8	Trục đường chính	Ngã ba nối Quốc lộ 48A (Đất bà Nguyễn Thị Quý) (từ thửa số 06, tờ bản đồ số 56)	Đất bà Đinh Thị Mai (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 31)	100.000	350.000	
1.9	Trục đường chính	Ngã ba nối Quốc lộ 48A (Đất ông Nguyễn Văn Hùng) (từ thửa số 54, tờ bản đồ số 53)	Đất ông Đinh Viết Trục (đến thửa số 545, tờ bản đồ số 25)	100.000	350.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.10	Trục đường chính	Ngã ba nối Quốc lộ 48A (Đất ông Dương Văn Hòa) (từ thửa số 45, tờ bản đồ số 53)	Đất bà Nguyễn Thị Hồng (đến thửa số 508, tờ bản đồ số 25)	100.000	350.000	
1.11	Trục đường chính	Ngã ba nối Quốc lộ 48A (Đất ông Phan Văn Bình) (từ thửa số , tờ bản đồ số 25)	Đến Hồ chứa nước Đập Bản Mòng	100.000	350.000	
2	Xóm Thái Lão					
2.1	Trục đường chính	Ngã ba nối Quốc lộ 48A (Đất ông Đặng Văn Hải) (từ thửa số 40, tờ bản đồ số 48)	Đất ông Uông Văn Đức (đến thửa số 33, tờ bản đồ số 48)	100.000	350.000	
2.2	Trục đường chính	Ngã ba nối đường Quốc lộ 48A (Đất bà Đinh Thị Quý) (từ thửa số 52, tờ bản đồ số 49)	Đất ông Trần Văn Hoa (đến thửa số 252, tờ bản đồ số 24)	100.000	350.000	
2.3	Trục đường chính	Ngã ba nối đường Quốc lộ 48A (Đất bà Thái Thị Minh) (từ thửa số 37, tờ bản đồ số 48)	Đất ông Nguyễn Văn Tường (đến thửa số 15, tờ bản đồ số 48)	100.000	350.000	
2.4	Trục đường chính	Ngã ba nối từ đường Quốc lộ 48A (Đất ông Thái Văn Bàng) (từ thửa số 20, tờ bản đồ số 48)	Đất ông Đàm Ngọc Dũng (đến thửa số 07, tờ bản đồ số 48)	100.000	350.000	
2.5	Trục đường chính	Ngã ba nối đường Quốc lộ 48A (Đất ông Lê Văn Nhung) (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 24)	Đất Trường Tiểu học cụm trung tâm xã Yên Hợp (đến thửa số 216, tờ bản đồ số 24)	100.000	350.000	
2.6	Trục đường chính	Ngã ba nối đường Quốc lộ 48A (Đất ông Vũ Văn Tuấn) (từ thửa số 61, tờ bản đồ số 47)	Đất bà Nguyễn Thị Liên (đến thửa số 05, tờ bản đồ số 48)	100.000	350.000	
2.7	Trục đường chính	Ngã ba nối đường Quốc lộ 48A (Nhà Văn hóa xóm Thái Lão) (từ thửa số 234, tờ bản đồ số 47)	Đất ông Nguyễn Xuân Phong (đến thửa số 162, tờ bản đồ số 24)	100.000	350.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.8	Trục đường chính	Ngã ba nối đường Quốc lộ 48A (Đất ông Nguyễn Văn Nhân	Đất ông Lê Đình Lai (đến thửa số 09, tờ bản đồ số 47)	100.000	350.000	
2.9	Trục đường chính	Nga ba nối từ đường Quốc lộ 48A (Đất ông Lô Minh Thực) (từ thửa số 87, tờ bản đồ số 47)	Đất ông Lang Văn Thắng (đến thửa số 207, tờ bản đồ số 24)	100.000	350.000	
2.10	Trục đường chính	Từ ngã ba tiếp giáp Trụ sở UBND xã (Đất ông Lê Viết Lâm) (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 48)	Đất ông Trần Văn Thanh (đến thửa số 702, tờ bản đồ số 19)	100.000	350.000	
2.11	Trục đường chính	Từ ngã ba (Đất ông Trần Công Chương) (từ thửa số 610, tờ bản đồ số 19)	Đất ông Nguyễn Thanh Đường (đến thửa số 510, tờ bản đồ số 19)	100.000	350.000	
2.12	Trục đường chính	Từ ngã ba (Đất ông Nguyễn Văn Thành) (từ thửa đất số 660, tờ bản đồ số 19)	Đất ông Nguyễn Đình Hùng (đến thửa số 395, tờ bản đồ số 19)	100.000	350.000	
2.14	Trục đường chính	Từ ngã ba (Đất Nhà Văn hóa xóm Thái Lão (trước đây là Đồng Mông)) (từ thửa số 614, tờ bản đồ số 19)	Đất bà Trần Thị Phương (đến thửa số 608, tờ bản đồ số 19)	100.000	350.000	
2.15	Trục đường chính	Từ ngã ba (Đất ông Chu Viết Quang) (từ thửa số 737, tờ bản đồ số 19)	Đất ông Trần Đức Thư (đến thửa số 27, tờ bản đồ số 48)	100.000	350.000	
2.16	Trục đường chính	Từ ngã ba (Đất ông Hồ Văn Hùng) (từ thửa số 773, tờ bản đồ số 19)	Đất ông Trần Văn Hiệp (đến thửa số 35, tờ bản đồ số 48)	100.000	350.000	
2.17	Trục đường chính	Từ ngã ba (Đất ông Trần Văn Hiếu) (từ thửa số 586, tờ bản đồ số 19)	Đất bà Đặng Thị Bình (đến thửa số 401, tờ bản đồ số 19)	100.000	350.000	
2.18	Trục đường chính	Từ ngã ba (Đất bà Đặng Thị Đồng) (từ thửa số 426, tờ bản đồ số 19)	Đất ông Võ Viết Hào (đến thửa số 03, tờ bản đồ số 20)	100.000	350.000	
2.19	Trục đường chính	Từ ngã ba (Đất ông Nguyễn Đình Niêm) (từ thửa đất số 402, tờ bản đồ số 19)	Đất ông Nguyễn Đình Tứ (đến thửa số 295, tờ bản đồ số 19)	100.000	350.000	
3	Xóm Hợp Thành					
3.1	Trục đường chính	Đoạn nối từ đường bê tông xóm Thái Lão (Đất ông Mạc Văn Hoạt) (từ thửa số 440, tờ bản đồ số 19)	Đất ông Vy Văn Việt (đến thửa số 04, tờ bản đồ số 18)	200.000	350.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.2	Trục đường chính	Đoạn nối từ đất ông Vy Văn Việt (từ thửa số 04, tờ bản đồ số 18)	Đất ông Lê Xuân Thành (đến thửa số 500, tờ bản đồ số 11)	100.000	350.000	
3.3	Trục đường chính	Từ ngã ba Đất ông Vi Văn Ngôn (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 18)	Đất ông Vy Văn Duy (đến thửa số 320, tờ bản đồ số 12)	100.000	350.000	
3.4	Trục đường chính	Từ ngã ba Đất ông Lộc Văn Hiền (từ thửa số 154, tờ bản đồ số 19)	Đất bà Kiềm Thị Dương (đến thửa số 84, tờ bản đồ số 19)	100.000	350.000	
3.5	Trục đường chính	Từ ngã ba Đất ông Mạc Văn Hùng (từ thửa số 310, tờ bản đồ số 19)	Đất Nhà văn hóa xóm Hợp Thành (cụm dưới) (đến thửa số 216, tờ bản đồ số 19)	100.000	350.000	
3.6	Trục đường chính	Từ ngã ba Đất bà Vi Thị Hà (từ thửa số 413, tờ bản đồ số 19)	Đất ông Lữ Văn Thuận (đến thửa số 305, tờ bản đồ số 19)	100.000	350.000	
3.7	Trục đường chính	Từ nhà ông Nguyễn Thế Toại (từ thửa số 66, tờ bản đồ số 56)	đến đoạn nhà Bà Hồ Thị Hiền (đến thửa số 22, tờ bản đồ số 60)	100.000	350.000	
3.8	Trục đường chính	Ngã ba nối từ đường Quốc lộ 48A (Đất ông Trần Văn Sơn) (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 18)	Đất ông Vi Văn Bảo (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 17)	100.000	350.000	
3.9	Trục đường chính	Ngã ba nối từ đường Quốc lộ 48A (Đất ông Lộc Văn An) (từ thửa số 49, tờ bản đồ số 44)	Đất ông Hún Lá Khản (đến thửa số 432, tờ bản đồ số 11)	100.000	350.000	
3.10	Trục đường chính	Từ ngã ba Đất ông Lữ Văn Đại (từ thửa số 433, tờ bản đồ số 11)	Đất ông Hún Lá Lương (đến thửa số 360, tờ bản đồ số 11)	100.000	350.000	
3.11	Trục đường chính	Ngã ba nối từ đường Quốc lộ 48A (Đất ông Phùng Đại Nghĩa) (từ thửa số 465, tờ bản đồ số 11)	Đất ông Nguyễn Đình Hợp (đến thửa số 315, tờ bản đồ số 11)	100.000	350.000	
3.12	Trục đường chính	Ngã ba nối từ đường Quốc lộ 48A (Đất ông Nguyễn Văn Lâm) (từ thửa số 266, tờ bản đồ số 11)	Đất ông Vy Văn Bình (đến thửa số 176, tờ bản đồ số 11)	100.000	350.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.13	Trục đường chính	Từ Kênh 36 (Đất bà Lá Thị Lan) (từ thửa số 166, tờ bản đồ số 11)	Mương Đồng Mông (Đất ông Hún Lá Kháng) (đến thửa số 128, tờ bản đồ số 11)	100.000	350.000	
3.14	Trục đường chính	Từ tiếp giáp Mương Đồng Mông (Đất ông Vi Văn Hùng) (từ thửa số 86, tờ bản đồ số 11)	Đất ông Nguyễn Phi Bình (đến thửa số 54, tờ bản đồ số 11)	100.000	350.000	
4	Xóm Bọ					
4.1	Trục đường chính	Tiếp giáp Cầu số 9 (Đất ông Hà Văn Tọa) (từ thửa số 247, tờ bản đồ số 11)	Đất ông Nguyễn Văn Triết (đến thửa số 80, tờ bản đồ số 11)	100.000	350.000	
4.1	Trục đường chính	Từ ngã ba Đất ông Lê Xuân Kính (từ thửa số 105, tờ bản đồ số 11)	Đất ông Lý Viết Chiến (đến thửa số 222, tờ bản đồ số 12)	100.000	350.000	
4.3	Trục đường chính	Từ ngã ba Đất bà Lý Thị Mai (từ thửa số 33, tờ bản đồ số 12)	Đất bà Nguyễn Thị Mạo (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 12)	100.000	350.000	
4.4	Trục đường chính	Từ ngã ba Đất ông Lý Tiến Hải (từ thửa số 65, tờ bản đồ số 12)	Đất bà Nguyễn Thị Hường (đến thửa số 15, tờ bản đồ số 12)	100.000	350.000	
5	Xóm Xát					
5.1	Trục đường chính	Tiếp giáp đường bê tông xóm Thái Lão (Đất ông Lương Văn Mật (từ thửa số 229, tờ bản đồ số 24)	Đất ông Hà Văn Xuân (đến thửa số 263, tờ bản đồ số 24)	100.000	350.000	
5.2	Trục đường chính	Từ ngã ba tiếp giáp xóm Thái Lão (Đất bà Hà Thị Hoa) (từ thửa số 240, tờ bản đồ số 24)	Đất ông Lương Văn Bảy (đến thửa số 320, tờ bản đồ số 24)	100.000	350.000	
5.3	Trục đường chính	Từ ngã ba đất ông Lô Văn Huyền (từ thửa số 250, tờ bản đồ số 24)	Đất ông Hà Văn Thanh (đến thửa số 513, tờ bản đồ số 24)	100.000	350.000	
5.4	Trục đường chính	Từ ngã ba đất ông Hà Văn Chiến (từ thửa số 517, tờ bản đồ số 24)	Đất ông Lương Văn Đào (đến thửa số 42, tờ bản đồ số 30)	100.000	350.000	
5.5	Trục đường chính	Từ ngã ba đất bà Lô Thị Thúy (từ thửa số 817, tờ bản đồ số 24)	Đất ông Lộc Văn Bảy (đến thửa số 858, tờ bản đồ số 24)	100.000	350.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5.6	Trục đường chính	Từ ngã ba đất ông Lương Văn Tuấn (từ thửa số 514, tờ bản đồ số 24)	Đất ông Lang Văn Thoại (đến thửa số 459, tờ bản đồ số 25)	100.000	350.000	
5.7	Trục đường chính	Từ Nhà Văn hóa xóm Xạ (xóm Na Phê cũ) (từ thửa số 331, tờ bản đồ số 24)	Đất ông Hà Văn Lâm (đến thửa số 454, tờ bản đồ số 24)	100.000	350.000	
5.8	Trục đường chính	Từ đầu cầu Bản Xạ 1 (Đất ông Hà Văn Bình) (từ thửa số 417, tờ bản đồ số 24)	Đất ông Hà Văn Hùng (đến thửa số 416, tờ bản đồ số 24)	100.000	350.000	
5.9	Trục đường chính	Từ Nhà Văn hóa xóm Xạ (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 52)	Nga ba đất ông Lữ Văn Hiền (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 51)	100.000	350.000	
5.10	Trục đường chính	Từ ngã tư xóm Xạ (Đất ông Trần Văn Toàn) (từ thửa số 43, tờ bản đồ số 52)	Đất ông Lương Văn Thành (đến thửa số 58, tờ bản đồ số 52)	100.000	350.000	
5.11	Trục đường chính	Từ ngã tư xóm Xạ (Đất ông Trần Văn Thắng) (từ thửa số 38, tờ bản đồ số 52)	Đất ông Trương Văn Dần (đến thửa số 49, tờ bản đồ số 52)	100.000	350.000	
5.12	Trục đường chính	Từ ngã ba đất bà Mạc Thị Nguyệt (từ thửa số 50, tờ bản đồ số 52)	Đất ông Lang Văn Hải (đến thửa số 56, tờ bản đồ số 52)	100.000	350.000	
5.13	Trục đường chính	Tiếp giáp đường bê tông xóm Thái lão (Đất ông Vi Văn Chiến) (từ thửa số 271, tờ bản đồ số 24)	Đất ông Lang Văn Đậu (đến thửa số 07, tờ bản đồ số 29)	100.000	350.000	
5.14	Trục đường chính	Từ ngã ba đất ông Vi Văn Hùng (từ thửa số 05, tờ bản đồ số 51)	Đất ông Trần Văn Thái (đến thửa số 19, tờ bản đồ số 52)	100.000	350.000	
6	Xóm Bọc					
6.1	Trục đường chính	Tiếp giáp đất Xóm Xạ (Đất bà Nguyễn Thị Thảo) (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 29)	Đất Trường Tiểu học xã Yên Hợp (cụm Thờ - Bọc) (đến thửa số 242, tờ bản đồ số 28)	100.000	350.000	
6.2	Trục đường chính	Từ ngã ba đất ông Kềm Văn Hân (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 55)	Đất ông Lữ Văn Quế (đến thửa số 08, tờ bản đồ số 55)	100.000	350.000	
6.3	Trục đường chính	Từ ngã ba đất ông Lương Văn Lịch (từ thửa số 32, tờ bản đồ số 55)	Đất ông Lữ Văn Thông (đến thửa số 52, tờ bản đồ số 55)	100.000	350.000	
6.4	Trục đường chính	Từ ngã ba đất ông Kềm Văn Nhật (từ thửa số 44, tờ bản đồ số 55)	Trường Mầm non cụm xóm Thờ - Bọc (đến thửa số 293, tờ bản đồ số 29)	100.000	350.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6.5	Trục đường chính	Từ ngã ba đất ông Mạc Văn Lợi (từ thửa số 169, tờ bản đồ số 28)	Đất ông Lô Văn Kiểm (xóm Thợ) (đến thửa số 76, tờ bản đồ số 28)	100.000	350.000	
6.6	Trục đường chính	Từ ngã ba đất ông Mạc Văn Hà (từ thửa số 244, tờ bản đồ số 28)	Đất ông Dương Đình Thi (đến thửa số 360, tờ bản đồ số 28)	100.000	350.000	
7	Xóm Thợ					
7.1	Trục đường chính	Tiếp giáp với đất xóm Bọc (Đất của ông Lê Văn Thành) (từ thửa số 264, tờ bản đồ số 28)	Đất của ông Lô Văn Xuyên (đến thửa số 146, tờ bản đồ số 33)	100.000	350.000	
7.2	Trục đường chính	Từ ngã ba đất ông Lô Văn Hiền (từ thửa số 34, tờ bản đồ số 57)	Đất ông Lô Văn Hưng (đến thửa số 08, tờ bản đồ số 57)	100.000	350.000	
7.3	Trục đường chính	Từ ngã ba đất ông Mạc Văn Duyên (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 57)	Đất ông Lô Văn Thảo (đến thửa số 111, tờ bản đồ số 22)	100.000	350.000	
7.4	Trục đường chính	Đoạn từ đất ông Lê Văn Huyền (từ thửa số 274, tờ bản đồ số 28)	Đất ông Mạc Văn Thắng (đến thửa số 347, tờ bản đồ số 28)	100.000	350.000	
7.5	Trục đường chính	Từ ngã ba đất ông Lộc Văn Lý (từ thửa số 100, tờ bản đồ số 27)	Đất ông Mạc Văn Nguyên (đến thửa số 295, tờ bản đồ số 28)	100.000	350.000	
7.6	Trục đường chính	Từ ngã ba đất ông Lô Văn Sinh (từ thửa số 98, tờ bản đồ số 27)	Đất ông Lộc Văn Trương (đến thửa số 22, tờ bản đồ số 27)	100.000	350.000	
7.7	Trục đường chính	Từ ngã ba đất ông Lô Văn Thủy (từ thửa số 80, tờ bản đồ số 33)	Đất bà Lữ Thị Giáp (đến thửa số 23, tờ bản đồ số 33)	100.000	350.000	
7.8	Trục đường chính	Từ ngã ba đất ông Vi Văn Quyết (từ thửa số 103, tờ bản đồ số 33)	Đất ông Vi Văn Quyết (đến thửa số 154, tờ bản đồ số 33)	100.000	350.000	
8	Xóm Cầu Đá					
8.1	Trục đường chính	Ngã ba nối đường Quốc lộ 48A Đoạn từ Nhà Văn hóa xóm Cầu Đá (Nhà VH cũ) (từ thửa số 34, tờ bản đồ số 40)	Đất bà Quang Thị Hồng (đến thửa số 71, tờ bản đồ số 40)	100.000	350.000	
8.2	Trục đường chính	Đoạn từ đất Nhà Văn hóa xóm Cầu Đá (Nhà VH cũ) (từ thửa số 34, tờ bản đồ số 40)	Đất của ông Lê Văn Thế (đến thửa số 58, tờ bản đồ số 40)	100.000	350.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
8.3	Trục đường chính	Ngã ba nối đường Quốc lộ 48A (Đất của bà Phạm Thị Xuyên) (từ thửa số 231, tờ bản đồ số 10)	Đất của ông Trần Văn Nghệ (đến thửa số 168, tờ bản đồ số 10)	100.000	350.000	
8.4	Trục đường chính	Ngã ba nối đường Quốc lộ 48A (Đất của bà Nguyễn Thị Hoàn) (từ thửa số 44, tờ bản đồ số 39)	Đất của ông Trương Văn Hoán (đến thửa số 238, tờ bản đồ số 10)	100.000	350.000	
8.5	Trục đường chính	Từ ngã ba đất của ông Phan Hữu Phúc (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 40)	Đất của ông Quang Văn Năm (đến thửa số 256, tờ bản đồ số 10)	100.000	350.000	
8.6	Trục đường chính	Ngã tư nối đường Quốc lộ 48A (Đất của ông Lê Văn Trí) (từ thửa số 56, tờ bản đồ số 10)	Đất của ông Nguyễn Văn Thành (đến thửa số 124, tờ bản đồ số 10)	100.000	350.000	
8.7	Trục đường chính	Ngã tư nối đường Quốc lộ 48A (Đất của bà Trương Thị Đào) (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 39)	Đất của ông Lê Ngọc (đến thửa số 179, tờ bản đồ số 10)	100.000	350.000	
8.8	Trục đường chính	Ngã ba nối đường Quốc lộ 48A (Đất của bà Nguyễn Thị Hồng) (từ thửa số 05, tờ bản đồ số 10)	Đất của ông Võ Văn Hùng (đến thửa số 132, tờ bản đồ số 04)	100.000	350.000	
8.9	Trục đường chính	Ngã ba nối đường Quốc lộ 48A (Đất của ông Lê Văn Toàn) (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 38)	Đất của ông Nguyễn Tiến Sơn (đến thửa số 68, tờ bản đồ số 04)	100.000	350.000	
8.10	Trục đường chính	Ngã ba nối đường Quốc lộ 48A (Đất của ông Quang Văn Dũng) (từ thửa số 30, tờ bản đồ số 38)	Đất của bà Kèm Thị Thanh (xóm Dế) (đến thửa số 40, tờ bản đồ số 38)	100.000	350.000	
8.11	Trục đường chính	Tiếp giáp Mương Đồng Mông (Đất của ông Hồ Hữu Tới) (từ thửa số 05, tờ bản đồ số 11)	Đất của ông Đinh Trọng Sơn (đến thửa số 31, tờ bản đồ số 11)	100.000	350.000	
9	Xóm Dế					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
9.1	Trục đường chính	Ngã ba nối đường Quốc lộ 48A (Đất ông Quang Văn Huân) (từ thửa số 67, tờ bản đồ số 37)	Đất của ông Quang Văn Minh (đến thửa số 90, tờ bản đồ số 38)	100.000	350.000	
9.2	Trục đường chính	Ngã ba nối đường Quốc lộ 48A (Đất của bà Vi Thị Xoan) (từ thửa số 44, tờ bản đồ số 37)	Đất của ông Vi Văn Phương (đến thửa số 103, tờ bản đồ số 04)	100.000	350.000	
9.3	Trục đường chính	Ngã ba nối đường Quốc lộ 48A (Đất của ông Vi Thanh Thuyết) (từ thửa số 50, tờ bản đồ số 37)	Đất của ông Vi Văn Thành (đến thửa số 44, tờ bản đồ số 03)	100.000	350.000	
9.4	Trục đường chính	Ngã ba nối đường Quốc lộ 48A (Đất của ông Hồ Văn Tuấn) (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 37)	Đất của bà Nguyễn Thị Hoàn (đến thửa số 88, tờ bản đồ số 03)	100.000	350.000	
9.5	Trục đường chính	Tiếp giáp đất Xóm Cầu Đá (Đất của ông Lữ Văn Diệp) (từ thửa số 66, tờ bản đồ số 38)	Đất của bà Quang Thị Anh (đến thửa số 11, tờ bản đồ số 16)	100.000	350.000	
9.6	Trục đường chính	Từ ngã ba đất ông Quang Văn Chương (từ thửa số 79, tờ bản đồ số 38)	Đất của ông Quang Văn Bảy (đến thửa số 55, tờ bản đồ số 38)	100.000	350.000	
10	Xóm Khạng					
10.1	Trục đường chính	Tiếp giáp đất xóm Dế (Đất của ông Lữ Văn Hòe) (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 16)	Đất của ông Ngân Văn Quý (đến thửa số 125, tờ bản đồ số 14)	100.000	350.000	
10.2	Trục đường chính	Từ ngã tư đất của ông Hà Văn Hội (từ thửa số 69, tờ bản đồ số 43)	Đất của ông Lô Văn Sơn (đến thửa số 130, tờ bản đồ số 43)	100.000	350.000	
10.3	Trục đường chính	Từ ngã tư đất của ông Hà Văn Long (từ thửa số 38, tờ bản đồ số 43)	Đất của ông Lương Văn Long (đến thửa số 40, tờ bản đồ số 08)	100.000	350.000	
10.4	Trục đường chính	Từ ngã tư đất của ông Lữ Văn Hân (từ thửa số 78, tờ bản đồ số 43)	Đất của ông Lữ Văn Tuấn (đến thửa số 118, tờ bản đồ số 43)	100.000	350.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
10.5	Trục đường chính	Từ ngã tư đất của Nhà Văn hóa xóm Khạng (Xóm Sỏi cũ) (từ thửa số 44, tờ bản đồ số 43)	Đất của ông Lương Văn Hải (đến thửa số 42, tờ bản đồ số 08)	100.000	350.000	
10.6	Trục đường chính	Từ ngã ba đất của ông Lương Công Đức (từ thửa số 72, tờ bản đồ số 42)	Đến đất của ông Lữ Văn Thái (đến thửa số 96, tờ bản đồ số 15)	100.000	350.000	
10.7	Trục đường chính	Từ ngã ba đất của ông Vy Văn Dũng (từ thửa số 46, tờ bản đồ số 42)	Đất của ông Vi Văn Quang (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 42)	100.000	350.000	
10.8	Trục đường chính	Từ ngã ba đất của ông Hoàng Văn Huy (từ thửa số 49, tờ bản đồ số 42)	Đất của ông Ngân Văn Hiền (đến thửa số 198, tờ bản đồ số 14)	100.000	350.000	
10.9	Trục đường chính	Từ ngã ba đất của ông Hoàng Văn Viên (từ thửa số 57, tờ bản đồ số 42)	Đất của ông Vi Văn Thường (đến thửa số 191, tờ bản đồ số 14)	100.000	350.000	
10.10	Trục đường chính	Từ ngã ba đất ông Ngân Thanh Toan (từ thửa số 170, tờ bản đồ số 14)	Đất của ông Ngân Văn Dương (đến thửa số 236, tờ bản đồ số 16)	100.000	350.000	
10.11	Bản Đưng	Từ đất của ông Đinh Trọng Nhã (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 07)	Đất của ông Vi Văn Thủy (đến thửa số 02, tờ bản đồ số 02)	100.000	350.000	
11	Xóm Tạt					
11.1	Trục đường chính	Từ ngã ba đất của ông Vi Văn Hới (từ thửa số 76, tờ bản đồ số 14)	Đất của ông Vi Văn Dậu (đến thửa số 124, tờ bản đồ số 14)	100.000	350.000	
11.2	Trục đường chính	Từ ngã ba đất của ông Lữ Văn Hưng (từ thửa số 33, tờ bản đồ số 13)	Đất của ông Trương Văn Tân (đến thửa số 28, tờ bản đồ số 13)	100.000	350.000	
11.3	Trục đường chính	Từ ngã ba đất của ông Trương Văn Sâm (từ thửa số 04, tờ bản đồ số 46)	Đất của ông Vi Văn Quang (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 13)	100.000	350.000	
11.4	Trục đường chính	Từ ngã ba đất của ông Vi Văn Năm (từ thửa số 87, tờ bản đồ số 46)	Đất của bà Lữ Thị Xanh (đến thửa số 149, tờ bản đồ số 46)	100.000	350.000	
11.5	Trục đường chính	Từ ngã ba đất của ông Vi Văn Hùng (từ thửa số 168, tờ bản đồ số 46)	Đất của ông Vi Văn Minh (đến thửa số 185, tờ bản đồ số 46)	100.000	350.000	
11.6	Trục đường chính	Tiếp giáp đất xóm Khạng (từ đoạn Đất của ông Vi Văn Thoại) (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 46)	Đất của ông Vi Văn Diệp (đến thửa số 28, tờ bản đồ số 21)	100.000	350.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
11.7	Trục đường chính	Từ đất của ông Vi Văn Thủy (từ thửa số 197, tờ bản đồ số 45)	Đất của ông Vi Quang Anh (đến thửa số 206, tờ bản đồ số 45)	100.000	350.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				350.000	
XIV	XÃ BẮC SƠN					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 48 C	Nhà ông Vi Văn Trinh, Thửa 21,22 tờ 14	Nhà ông Lương Văn Tiền, Thửa 22,23 tờ 15	200.000	1.200.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM					
1.1	Xóm Pục Nháo	Các tuyến đường nội xóm trong bản Pục Nháo		80.000	300.000	
1.2	Xóm Bản Vi	Các tuyến đường nội xóm trong bản Vi		80.000	300.000	
1.3	Xóm Bản Hiêng	Các tuyến đường nội xóm trong bản Hiêng		80.000	300.000	
1.4	Xóm Bản Mánh	Các tuyến đường nội xóm trong bản Mánh		80.000	300.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				300.000	
XV	XÃ CHÂU THÁI					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ					
1.1	Quốc Lộ 48 C	Đất nhà bà Ngô Thị Thanh (từ thửa số 28, tờ bản đồ số 46)	Trạm kiểm lâm số 2 (thửa 72, tờ bản đồ 53)	500.000	1.200.000	
1.2	Quốc Lộ 48 C	Đất nhà bà Vi Thị Hà (từ thửa số 2; tờ bản đồ số 59)	Ngã 3 bà Mão (đất bà Mão thửa số 96, tờ bản đồ 71)	400.000	2.000.000	
1.3	Quốc Lộ 48 C	Đường đi xóm Thái Lâm (từ nhà bà Phan Thị Hòa thửa 40, tờ bản đồ 71)	Giáp xã Châu Lý (nhà ông Nguyễn Văn Ngọc thửa 139 tờ bản đồ 35)	350.000	1.200.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Xóm bản Tiêng					
1.1		Tuyến đường từ cổng chào xóm bản Tiêng (từ nhà ông Phan Văn Nhượng thửa số 10 tờ bản đồ 59)	Đến xóm Hộc Mọi (nhà ông Hùn Vi Đại thửa số 52, tờ bản đồ 59 và nhà ông Hùn Vi Dương, thửa số 11 tờ bản đồ 59)	180.000	500.000	
1.2		Các tuyến đường còn lại của xóm bản Tiêng		80.000	350.000	
2	Xóm Hưng Long	Tuyến đường từ ngã ba xóm Hưng Long (từ nhà ông Phạm Đình Ngọc, thửa số 90, tờ bản đồ 59)	Đến ngã tư hội trường xóm Hưng Long (nhà ông Nguyễn Văn Hoàng thửa số 2, tờ bản đồ 65, và bà Nguyễn Thị Hiền thửa số 9, tờ bản đồ 65)	180.000	500.000	
		Các tuyến đường còn lại của xóm Hưng Long		80.000	350.000	
3	Xóm Bù Sành	Tuyến đường bê tông từ nhà ông Nguyễn Ngọc Nam thửa số 11, tờ bản đồ 70	Đến ngã tư nhà ông Quán Vi Lương thửa 16, tờ bản đồ 70	180.000	500.000	
		Tuyến đường bê tông từ nhà ông Nguyễn Văn Xuân thửa số 21, tờ bản đồ 70	Đến ngã ba nhà ông Trần Văn Hùng thửa 29, tờ bản đồ 70	180.000	500.000	
		Các tuyến đường còn lại của xóm Bù Sành		80.000	350.000	
4	Xóm Hộc Mọi	Các tuyến đường còn lại của xóm Hộc Mọi		80.000	350.000	
5	Xóm Bản Xàn	Các tuyến đường còn lại của xóm Bản Xàn		80.000	350.000	
6	Xóm Bản Muộng	Các tuyến đường còn lại của xóm Bản Muộng		80.000	350.000	
7	Xóm Bản Lòng	Các tuyến đường còn lại của xóm Bản Lòng		80.000	350.000	
8	Xóm Đồng Hìn	Các tuyến đường còn lại của xóm Đồng Hìn		80.000	350.000	
9	Xóm Tam Thành	Các tuyến đường còn lại của xóm Tam Thành		80.000	350.000	
10	Xóm Thái Quang	Các tuyến đường còn lại của xóm Thái Quang		80.000	350.000	
11	Xóm Đồng Minh	Các tuyến đường còn lại của xóm Đồng Minh		80.000	350.000	
12	xóm Liên Minh	Các tuyến đường còn lại của xóm Liên Minh		80.000	350.000	
13	xóm Thái Sơn	Các tuyến đường còn lại của xóm Thái Sơn		80.000	350.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				350.000	
XVI	XÃ CHÂU THÀNH					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 48D đoạn qua xã Châu Thành, huyện Quỳnh Hợp					
	QL 48 D	Ngã 3 Piêng Cắm, Xóm Bình Tiến, xã Châu Thành: (từ thửa số 102, tờ bản đồ số 49)	Xóm Na Án, giáp ranh xã Châu Phong, huyện Quỳnh Châu: (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 32).	300.000	800.000	
2	Đường tỉnh					
2.1	Tỉnh lộ 532	Ngã 3 Piêng Cắm, xóm Bình Tiến, xã Châu Thành: (từ thửa số 99, tờ bản đồ số 49)	Giáp ranh xã Châu Hồng, Quỳnh Hợp (Nhà ông Hà Văn Cường).	300.000	1.000.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM					
1	Xóm Bình Tiến (Bản Hang, Piêng Cắm)					
1.1	Đường trục chính	Các vị trí còn lại tại tờ bản đồ số: 26, 27, 31, 49.		80.000	250.000	
2	Xóm Bản Cải					
2.1	Đường trục chính	Các vị trí còn lại tại tờ bản đồ số: 29, 30, 46, 47, 48.		80.000	250.000	
3	Xóm Chằm Hiêng					
3.1	Đường trục chính	Các vị trí còn lại tại tờ bản đồ số: 24, 25, 45, 46.		80.000	250.000	
4	Xóm Tiến Thành					
4.1	Đường trục chính	Các vị trí còn lại tại tờ bản đồ số: 15, 16, 20, 21, 39, 42, 43.		80.000	250.000	
5	Xóm Trung Thành					
5.1	Đường trục chính	Các vị trí còn lại tại tờ bản đồ số: 16, 21, 37, 38, 40, 41, 44.		80.000	250.000	
6	Xóm Bản Cô					
6.1	Đường trục chính	Các vị trí còn lại tại tờ bản đồ số: 12, 15, 35, 36, 39.		80.000	250.000	
7	Xóm Na Án(Bản Na Án, Na Bon)					
7.1	Đường trục chính	Các vị trí còn lại tại tờ bản đồ số: 4, 5, 20, 32, 7, 8, 33, 34.		80.000	250.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				250.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
XVII	XÃ CHÂU ĐÌNH					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ					
	Quốc Lộ 48D	Cầu sông Dinh giáp thị trấn Quỳnh Hợp (Bản Điểm)	Giáp xã Văn Lợi (xóm Xuân Đình)	500.000	2.000.000	
2	Đường xã					
		Ngã tư UBND xã (xóm Na Hầm)	Giáp xã Châu Lý (bản Cáng)	250.000	500.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM, BẢN					
1	Các xóm bản					
1.1	Trục đường chính	Bản Cúng	Bản Cúng	100.000	400.000	
1.2	Trục đường chính	Bản Cáng	Bản Cáng	100.000	400.000	
1.3	Trục đường chính	Xóm Châu Quê	Xóm Châu Quê	100.000	400.000	
1.4	Trục đường chính	xóm Tam Đảo	xóm Tam Đảo	100.000	400.000	
1.5	Trục đường chính	Bản Điểm	Bản Điểm	100.000	400.000	
1.6	Trục đường chính	Bản Hốc	Bản Hốc	100.000	400.000	
1.7	Trục đường chính	Xóm Mỹ Tân	Xóm Mỹ Tân	100.000	400.000	
1.8	Trục đường chính	Xóm Hợp Nhân	Xóm Hợp Nhân	100.000	400.000	
1.9	Trục đường chính	Xóm Hương Châu	Xóm Hương Châu	100.000	400.000	
1.10	Trục đường chính	Xóm Na Hầm	Xóm Na Hầm	100.000	400.000	
1.11	Trục đường chính	Xóm Mới	Xóm Mới	100.000	400.000	
1,12	Trục đường chính	Xóm Xuân Đình	Xóm Xuân Đình			
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				400.000	
XVIII	XÃ LIÊN HỢP					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Đường tỉnh lộ 532 đoạn qua xã Liên Hợp	Dốc Bù Chô, bản Khột Xài, xã Liên Hợp: (từ thửa số 56, tờ bản đồ số 23)	Hết Dốc bản Lống, xóm Quèn, giáp ranh xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp (thửa số 19, tờ bản đồ số 01)	270.000	600.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Bản Khột Xài					
1.1	Đường trục chính bản Khột Xài 1	Nhà ông Quang Văn Trung (từ thửa số 38, tờ bản đồ số 20)	đến nhà ông Trương Văn Thành (đến thửa số 538, tờ bản đồ số 06)	80.000	220.000	
1.2	Đường trục chính bản Khột Xài 2	Nhà ông Lương Văn Sâm (từ thửa số 116, tờ bản đồ số 09)	đến nhà ông Lương Văn Bình (đến thửa số 209, tờ bản đồ số 9)	100.000	220.000	
1.3	các tuyến đường từ mặt đường tỉnh lộ đi vào	các thửa đất còn lại của các tờ 19,20,21,23		100.000	220.000	
2	Xóm Na					
2.1	các tuyến đường từ mặt đường tỉnh lộ đi vào	các thửa đất còn lại của các tờ 18		100.000	220.000	
3	Xóm Quên					
3.1	các tuyến đường từ mặt đường tỉnh lộ đi vào	các thửa đất còn lại của các tờ 01,02,03,05,15,16,17		100.000	220.000	
3.2	Đường nội xóm	Từ nhà bà Lô Thị Thư (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 01)	Từ nhà Nguyễn Văn Biết (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 01)	80.000	220.000	
3.3	Đường nội xóm	Từ nhà ông Trương Văn Tuất (từ thửa số 640, tờ bản đồ số 05)	đến nhà ông Vi Văn Khuân (đến thửa 572, TBD 05)	80.000	220.000	
4	Xóm Duộc					
4.1	các tuyến đường trục chính xóm	tất cả các thửa của tờ bản đồ 04,07,08,11,22,24		80.000	220.000	
5	Xóm Quẩn					
5.1	các tuyến đường trục chính xóm	tất cả các thửa của tờ bản đồ 11,12,25		80.000	220.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				220.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
XIX	XÃ NAM SƠN					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 48C đi qua xã Nam Sơn, huyện Quỳ Hợp					
1.1	Quốc lộ 48C- Bản Tăng xã Nam Sơn	Ông Lo Văn Hiền	Ông Vi Văn Danh	300.000	600.000	
1.2	Quốc lộ 48C- Bản Tăng xã Nam Sơn	Bà Nguyệt	Ông Sơn	300.000	600.000	
1.3	Quốc lộ 48C- Bản Tăng xã Nam Sơn	Ông Ngọc	Ông Nghiệp	300.000	600.000	
1.4	Quốc lộ 48C- Bản Khiết xã Nam Sơn	Ông Hưng	Ông Hướng	300.000	600.000	
1.5	Quốc lộ 48C- Bản Khiết xã Nam Sơn	Ông Quân	Ông Hậu	300.000	600.000	
1.6	Quốc lộ 48C- Bản Tăng xã Nam Sơn	Ông Tám	Ông Ích	300.000	600.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM					
1	Bản Hầm					
2	Đường liên xóm- bản Tăng- bản Hầm	Ông Biết	Ông Hải	100.000	220.000	
3	Đường bản Hầm	Ông Chúc	Ông Năm	150.000	300.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4	Đường liên xóm bản Quảng xã Nam Sơn	Ông Hải	Ông Cường	80.000	220.000	
5	Đường liên xóm bản Quảng xã Nam Sơn	Bà Bình	Bà Lý	150.000	300.000	
6	Trục đường chính	Các vị trí còn lại Tại tờ bản đồ số 18,40,41,42		80.000	220.000	
7	Đường liên xóm Cà Vạt xã Nam Sơn	Ông Lượng	Ông Minh	150.000	300.000	
8	Đường liên xóm Bản Khiết- Chàng Hàng	Ông Tý	Ông Việt	100.000	220.000	
9	Đường xóm	Các vị trí còn lại tờ bản đồ số từ số 4 đến số 35		100.000	220.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				220.000	
XX	XÃ HẠ SƠN					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	QUỐC LỘ 48 D					
1	Quốc Lộ 48 D	Đất nhà ông Trương Thanh Trình (từ thửa số 62, tờ bản đồ số 12)	Đất nhà ông Nguyễn Văn Bắc(thửa đất số 29, tờ bản đồ số 53)	300.000	800.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM					
1	Đường liên xã Minh Hợp- Hạ Sơn	Đất nhà ông Cao Văn Buôn (từ thửa số 85, tờ bản đồ số 7)	Đất nhà ông Trương Đức Trung(thửa đất số 105, tờ bản đồ số 7)	100.000	500.000	
2	Đường liên xã Minh Hợp- Hạ Sơn	Nhà ông Trương Văn Tấn(Thửa số 8, tờ bản đồ số 13)	Nhà bà Trương Thị Tình(Thửa số 20, tờ bản đồ số 13)	100.000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3	Xóm Món	Các tuyến đường còn lại của xóm Món		80.000	220.000	
4	Xóm Lộc Sơn	Các tuyến đường còn lại của xóm Lộc Sơn		80.000	220.000	
5	Xóm Xuân Sơn	Các tuyến đường còn lại của xóm Xuân Sơn		80.000	220.000	
6	Xóm Xiêm	Các tuyến đường còn lại của xóm Xiêm		80.000	220.000	
7	Xóm Cồn Tô	Các tuyến đường còn lại của xóm Cồn Tô		80.000	220.000	
8	Xóm Long Sặt	Các tuyến đường còn lại của xóm Long Sặt		80.000	220.000	
9	Xóm Đồng Nang	Các tuyến đường còn lại của xóm Đồng Nang		80.000	220.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				220.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ ĐẤT CÁC KHU QUY HOẠCH ĐỂ GIAO ĐẤT THEO HÌNH THỨC
ĐẤU GIÁ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN QUỲ HỢP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của
UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
I	THỊ TRẤN QUỲ HỢP				
1	Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại khối Hợp Sơn, thị trấn Quỳ Hợp (được UBND huyện Quỳ Hợp phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 tại Quyết định số 2144/QĐ - UBND ngày 08/9/2023				
1.1	Đường QH 7 m	Lô 60		6.500.000	
1.2	Đường QH 7 m	Lô 61		6.500.000	
1.3	Đường QH 7 m	Lô 62		6.500.000	
1.4	Đường QH 7 m	Lô 63		6.500.000	
1.5	Đường QH 7 m	Lô 64		6.500.000	
1.6	Đường QH 7 m	Lô 65		7.150.000	
1.7	Đường QH 9 m	Lô 66		6.500.000	
1.8	Đường QH 9 m	Lô 67		6.850.000	
1.9	Đường QH 9 m	Lô 68		6.850.000	
1.10	Đường QH 9 m	Lô 69		6.850.000	
1.11	Đường QH 9 m	Lô 70		7.550.000	
1.12	Đường QH 9 m	Lô 71		6.150.000	
1.13	Đường QH 9 m	Lô 72		6.850.000	
1.14	Đường QH 9 m	Lô 73		6.850.000	
1.15	Đường QH 9 m	Lô 74		6.850.000	
1.16	Đường QH 9 m	Lô 75		6.850.000	
1.17	Đường QH 9 m	Lô 76		6.850.000	
1.18	Đường QH 9 m	Lô 77		6.850.000	
1.19	Đường QH 9 m	Lô 78		6.850.000	
1.20	Đường QH 9 m	Lô 79		6.850.000	
1.21	Đường QH 9 m	Lô 80		6.850.000	
1.22	Đường QH 9 m	Lô 81		6.850.000	
1.23	Đường QH 9 m	Lô 82		6.850.000	
1.24	Đường QH 10 m	Lô 83		13.200.000	
1.25	Đường QH 10 m	Lô 84		12.000.000	
1.26	Đường QH 10 m	Lô 85		12.000.000	
1.27	Đường QH 10 m	Lô 86		14.400.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến		
1.28	Đường QH 9 m	Lô 87		7.200.000	
1.29	Đường QH 9 m	Lô 88		7.200.000	
1.30	Đường QH 9 m	Lô 89		7.200.000	
1.31	Đường QH 9 m	Lô 90		7.200.000	
1.32	Đường QH 9 m	Lô 91		7.200.000	
1.33	Đường QH 9 m	Lô 92		7.200.000	
1.34	Đường QH 9 m	Lô 93		7.200.000	
1.35	Đường QH 9 m	Lô 94		7.200.000	
1.36	Đường QH 9 m	Lô 95		7.200.000	
1.37	Đường QH 9 m	Lô 96		7.200.000	
1.38	Đường QH 9 m	Lô 97		6.850.000	
1.39	Đường QH 9 m	Lô 99		6.150.000	
1.40	Đường QH 9 m	Lô 100		7.200.000	
1.41	Đường QH 9 m	Lô 101		6.500.000	
1.42	Đường QH 9 m	Lô 102		7.200.000	
1.43	Đường QH 10 m	Lô 103		14.400.000	
1.44	Đường QH 8 m	Lô 98		5.750.000	
1.45	Đường QH 8 m	Lô 312		5.200.000	
1.46	Đường QH 8 m	Lô 313		5.200.000	
1.47	Đường QH 8 m	Lô 314		5.200.000	
1.48	Đường QH 8 m	Lô 315		5.200.000	
1.49	Đường QH 8 m	Lô 316		5.750.000	
1.50	Đường QH 8 m	Lô 317		5.570.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH